

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI**



BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH GDTC 2022

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: ĐẠI HỌC

NGÀNH ĐÀO TẠO: GIÁO DỤC THỂ CHẤT

MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO: 7140206

LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: CHÍNH QUY

HÀ NỘI – 2022

MỤC LỤC

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	3
2. MA TRẬN ĐÁP ỨNG GIỮA CÁC HỌC PHẦN VÀ CDR CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	14
3. KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	70
4. MÔ TẢ CÁC HỌC PHẦN	78

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1 Giới thiệu chung

GIỚI THIỆU CHUNG

Yêu cầu đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo, trong đó có giáo dục phổ thông đã được nêu lên trong các nghị quyết của Đảng, Nhà nước và Chính phủ. Đó là Nghị quyết 29 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng; Nghị quyết 88 của Quốc hội và Quyết định 404 của Thủ tướng Chính phủ về đổi mới chương trình và sách giáo khoa phổ thông vì vậy cần đào tạo giáo viên để thực hiện công cuộc đổi mới giáo dục hiện nay. Do đó, nhiệm vụ cấp bách phải thực thi ngay trong công tác đổi mới mô hình và chương trình đào tạo giáo viên của các trường đại học sư phạm trong cả nước. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội là trường sư phạm chủ chốt của Quốc gia sẽ phải đi đầu trong công cuộc đổi mới này.

Vai trò lớn lao của người giáo viên là lực lượng nòng cốt trong việc thực hiện và triển khai thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục và đào tạo của đất nước và cũng là nhân tố quyết định nhất đảm bảo sự thành công của công cuộc đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục hiện nay. Vì thế, công tác đào tạo giáo viên chất lượng cao đáp ứng được yêu cầu của công cuộc đổi mới nói trên sẽ là nhiệm vụ chiến lược của Nhà trường trong những năm tới.

Khoa Giáo dục thể chất Trường Đại học Sư phạm Hà Nội xác định sẽ thực hiện công cuộc đổi mới đào tạo giáo viên chất lượng cao đáp ứng được yêu cầu của Chương trình giáo dục phổ thông 2018 nói chung và Chương trình môn Giáo dục thể chất 2018 nói riêng.

Chương trình giáo dục phổ thông môn Giáo dục thể chất 2018 đã xác định rõ mục tiêu và cấu trúc như sau:

Môn Giáo dục thể chất giúp học sinh hình thành, phát triển kỹ năng chăm sóc sức khỏe, kỹ năng vận động, thói quen tập luyện thể dục thể thao và rèn luyện những phẩm chất, năng lực để trở thành người công dân phát triển hài hòa về thể chất và tinh thần, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng, bảo vệ tổ quốc và hội nhập quốc tế, góp phần phát triển tâm vóc, thể lực người Việt Nam; đồng thời phát hiện và bồi dưỡng tài năng thể thao. Chương trình môn Giáo dục thể chất xoay quanh và tích hợp ba mạch kiến thức: Kiến thức cơ sở ngành; kiến thức chuyên ngành và khoá luận tốt nghiệp hoặc tương đương.

Sự thay đổi về cách tiếp cận và những mục tiêu mới của Chương trình giáo dục phổ thông môn Giáo dục thể chất 2018 (như đã nêu ở trên) đòi hỏi Khoa Giáo dục thể chất phải đổi mới mô hình và chương trình đào tạo (kể cả đào tạo lại) nhằm đáp ứng được yêu cầu của đất nước trong giai đoạn mới. Mô hình và chương trình đào tạo của Khoa Giáo dục thể chất phải nêu bật được *bản sắc* của nhà trường sư phạm là phát triển *phẩm chất và năng lực* của người học, *lấy công*

tác đào tạo giáo viên chất lượng cao đáp ứng được yêu cầu của Chương trình giáo dục phổ thông môn Giáo dục thể chất 2018 làm trọng tâm. Bên cạnh đó, tạo tiền đề thuận lợi để những sinh viên học giỏi và đam mê thể thao có điều kiện phát triển, đi sâu vào giảng dạy và nghiên cứu trong lĩnh vực Giáo dục thể chất.

Mô hình đào tạo của Khoa Giáo dục thể chất phải tuân thủ mô hình đào tạo chung của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội và chương trình đào tạo của Khoa Giáo dục thể chất phải đáp ứng đầy đủ Khung chuẩn đầu ra của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

Khoa Giáo dục thể chất sẽ đổi mới căn bản phương pháp và hình thức dạy học cũng như hình thức, phương pháp thi, kiểm tra và đánh giá chất lượng sinh viên, đặc biệt là đánh giá năng lực sư phạm của sinh viên. Việc đánh giá chất lượng giáo dục phải bảo đảm trung thực, khách quan, góp phần hướng dẫn, điều chỉnh cách học và cách dạy. Phối hợp các phương pháp đánh giá, chú trọng hơn đánh giá quá trình, đánh giá các thành phần của quá trình, sao cho đánh giá đúng được năng lực người học. Khuyến khích sinh viên biết tự đánh giá việc học.

Chương trình đào tạo của Khoa Giáo dục thể chất phải đáp ứng được vị trí, khả năng công tác và khả năng học tập nâng cao trình độ của người học sau khi tốt nghiệp, đó là:

- Đảm nhận được công tác dạy học môn Giáo dục thể chất ở các nhà trường phổ thông (từ lớp 1 đến lớp 12).
- Có khả năng dạy học môn Giáo dục thể chất ở trường cao đẳng và đại học.
- Có khả năng tiếp tục học tập và nghiên cứu chuyên môn ở trình độ thạc sĩ, tiến sĩ.

1.2 Thông tin chung

1.	Tên cơ sở giáo dục	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
2.	Tên gọi của văn bằng được cấp sau khi tốt nghiệp	Cử nhân Giáo dục thể chất
3.	Tên chương trình đào tạo	Cử nhân ngành Giáo dục thể chất
4.	Tên ngành đào tạo	Giáo dục thể chất
5.	Mã số ngành đào tạo	7140206
6.	Loại hình đào tạo	Chính quy
7.	Ngôn ngữ đào tạo	Tiếng Việt

8.	Thời gian đào tạo	4 năm (<i>sinh viên có thể rút ngắn thời gian học còn 3 năm hoặc kéo dài tối đa đến 6 năm dựa trên khả năng và điều kiện học tập của họ</i>)
9.	Số tín chỉ	135 (không tính học phần Giáo dục quốc phòng)
10.	Khoa Giáo dục thể chất	Khoa Giáo dục thể chất, trường ĐHSP Hà Nội
11.	Website	http://gdtc.hnue.edu.vn/
12.	Facebook	https://www.facebook.com/gdtc.hnue/

Hà Nội, ngày tháng năm

TRƯỞNG KHOA

MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Mục tiêu chung

Đào tạo giáo viên Giáo dục thể chất trình độ đại học có bản lĩnh chính trị vững vàng, có phẩm chất đạo đức, có sức khỏe, năng lực đáp ứng yêu cầu giảng dạy trong các trường phổ thông (từ tiểu học đến trung học phổ thông), các trường trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề; có khả năng giảng dạy tại các trường cao đẳng, đại học và có khả năng tiếp tục học tập và nghiên cứu chuyên môn ở trình độ thạc sĩ, tiến sĩ chuyên ngành Giáo dục thể chất.

2. Mục tiêu cụ thể

Chương trình được xây dựng theo tiếp cận năng lực với các mục tiêu về phẩm chất và năng lực gắn với các vị trí công việc sau khi ra trường của cử nhân Giáo dục thể chất đáp ứng yêu cầu của Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

2.1. Về phẩm chất

Tốt nghiệp chương trình đào tạo cử nhân Giáo dục thể chất, sinh viên có phẩm chất của nhà giáo trong nhà trường xã hội chủ nghĩa Việt Nam, luôn tin tưởng tuyệt đối vào đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước; có bản lĩnh chính trị vững vàng, có đạo đức tốt, có tác phong mẫu mực, yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, yêu nghề, yêu học sinh; có sức khỏe, có ý thức trách nhiệm cao trong công tác giáo dục thể chất trường học.

2.2. Về năng lực

Tốt nghiệp chương trình đào tạo cử nhân Giáo dục thể chất, sinh viên có thể:

– Hiểu và vận dụng các kiến thức cơ bản chung của giáo dục đại học; kiến thức chuyên nghiệp, bao gồm kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành Giáo dục thể chất; kiến thức giáo dục thể chất ở nhà trường phổ thông.

– Phân tích và thị phạm chính xác các kỹ thuật cơ bản của các môn thể thao trong

dạy học môn học Giáo dục thể chất ở các cấp học.

– Tổ chức và huấn luyện các đội tuyển thể thao của nhà trường phổ thông tham gia thi đấu các giải thể thao của học sinh hằng năm.

– Biết tổ chức các hoạt động thể dục thể thao ngoại khoá và tổ chức thi đấu trọng tài các môn thể thao trong nhà trường và ngoài nhà trường.

Tiêu chuẩn năng lực chuyên môn ngành Giáo dục thể chất được xây dựng với các tiêu chí, chỉ báo và biểu hiện cụ thể. Mối quan hệ giữa các tiêu chí, chỉ báo, các biểu hiện của năng lực với các môn học trong chương trình đào tạo được thể hiện ở bảng mô tả dưới đây:

Tiêu chuẩn 1: Phẩm chất

Khung chuẩn đầu ra của tiêu chuẩn 1 gồm 6 tiêu chí được xác định như sau:

1.1. Tiêu chí 1: Yêu thiên nhiên, quê hương, đất nước

Tiêu chí 1 gồm 3 chỉ báo:

1.1.1. Yêu thiên nhiên; tích cực, chủ động vận động người khác tham gia các hoạt động bảo vệ thiên nhiên, bảo vệ môi trường.

1.1.2. Hiểu và chấp hành nghiêm túc đường lối, chủ trương của Đảng; chính sách, pháp luật của Nhà nước, góp phần bảo vệ và xây dựng đất nước.

1.1.3. Yêu quê hương, yêu đất nước; giữ gìn và bảo vệ những giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc; sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.

1.2. Tiêu chí 2: Yêu thương học sinh và có niềm tin vào học sinh

Tiêu chí 2 gồm 3 chỉ báo:

1.2.1. Tôn trọng, thừa nhận và tin tưởng vào khả năng học tập và sự thay đổi tích cực của học sinh.

1.2.2. Yêu thương học sinh; chia sẻ kinh nghiệm, hỗ trợ học sinh trong học tập, rèn luyện và trong cuộc sống.

1.2.3. Cam kết nuôi dưỡng và phát huy tiềm năng của từng học sinh; tư vấn, hỗ trợ học sinh quyết định hướng đi của cuộc đời mình.

1.3. Tiêu chí 3: Yêu nghề và tự hào về nghề dạy học

Tiêu chí 3 gồm 3 chỉ báo:

1.3.1. Nhận thức được ba giá trị cốt lõi làm nền tảng cho hệ giá trị nghề dạy học trong thời đại hiện nay là: Giá trị liên quan đến người học; Ý nghĩa tác động sư phạm của giáo dục; Trách nhiệm giáo dục mà xã hội giao phó.

1.3.2. Yêu nghề, tận tâm với nghề

1.3.3. Tạo dựng được niềm tin và tự hào về nghề dạy học.

1.4. Tiêu chí 4: Trung thực và đáng tin cậy

Tiêu chí 4 gồm 3 chỉ báo:

1.4.1. Nhận thức và hành động theo lẽ phải; sẵn sàng đấu tranh bảo vệ lẽ phải.

1.4.2. Trung thực trong học tập và trong cuộc sống; đấu tranh với các hành vi gian lận, vi phạm chuẩn mực đạo đức và quy định của pháp luật.

1.4.3. Chia sẻ kinh nghiệm, hỗ trợ bạn bè trong học tập, rèn luyện; tích cực tham gia các hoạt động vì cộng đồng.

1.5. Tiêu chí 5: Trách nhiệm và tận tâm

Tiêu chí 5 gồm 5 chỉ báo:

1.5.1. Có trách nhiệm với bản thân, gia đình, nhà trường và xã hội.

1.5.2. Có ý thức tự đánh giá để xây dựng kế hoạch cá nhân.

1.5.3. Tích cực tìm tòi và sáng tạo trong học tập; có ý chí vượt khó trong học tập.

1.5.4. Tôn trọng, thừa nhận sự khác biệt giữa mọi người về lựa chọn nghề nghiệp, hoàn cảnh sống, sự đa dạng văn hoá cá nhân.

1.5.5. Tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của mọi người; đấu tranh với những hành vi xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

1.6. Tiêu chí 6: Ý thức tự học, tự nghiên cứu suốt đời

Tiêu chí 6 gồm 3 chỉ báo:

1.6.1. Ý thức được vai trò và ý nghĩa của tự học, tự nghiên cứu suốt đời đối với người giáo viên. Qua đó, có ý thức trở thành người biết suy nghĩ, phải suy nghĩ và được quyền suy nghĩ.

1.6.2. Coi trọng việc tìm kiếm, lựa chọn những tri thức cần thiết để tự học, tự nghiên cứu suốt đời để phục vụ cho cuộc sống hiện tại và tương lai của chính người học.

1.6.3. Nỗ lực tìm kiếm các phương pháp tự học, tự nghiên cứu phù hợp để đạt được mục đích.

Tiêu chuẩn 2: Năng lực chung

Khung chuẩn đầu ra của tiêu chuẩn 2 gồm 6 tiêu chí được xác định như sau:

2.1. Tiêu chí 1: Năng lực tự chủ và thích ứng với những thay đổi

Tiêu chí 1 gồm 5 chỉ báo:

2.1.1. Tạo dựng được lối sống tự lực; khẳng định và bảo vệ được quyền, nhu cầu cá nhân phù hợp với đạo đức và pháp luật.

2.1.2. Tự điều chỉnh được xúc cảm, thái độ, hành vi của bản thân; luôn bình tĩnh và có cách cư xử đúng.

2.1.3. Điều chỉnh được hiểu biết, thái độ, kĩ năng, kinh nghiệm của cá nhân để thích ứng với các yếu tố mới, hoạt động mới, môi trường sống mới.

2.1.4. Thay đổi được cách tư duy, cách biểu hiện thái độ, cảm xúc của bản thân để đáp ứng với yêu cầu mới, hoàn cảnh mới cũng như thích ứng được với các mối quan hệ xã hội.

2.1.5. Hình thành và sử dụng được hệ thống kĩ năng (cơ bản và kĩ năng mềm) trong ứng xử với sự đa dạng và thay đổi.

2.2. Tiêu chí 2: Năng lực giao tiếp và hợp tác

Tiêu chí 2 gồm 9 chỉ báo:

2.2.1. Sử dụng được tiếng Việt chuẩn mực, hiệu quả trong giao tiếp hằng ngày và trong hoạt động chuyên môn.

2.2.2. Xác định được mục đích, nội dung, phương pháp, phương tiện và thái độ giao tiếp trong các mối quan hệ xã hội.

2.2.3. Thực hiện được các yêu cầu của giao tiếp sư phạm với học sinh, đồng nghiệp, phụ huynh, cán bộ quản lí các cấp và cộng đồng.

2.2.4. Thực hiện được các yêu cầu, nhiệm vụ hợp tác trong học tập, hoạt động nghề nghiệp và trong cuộc sống.

2.2.5. Đánh giá được hiệu quả hợp tác trong học tập và hoạt động nghề nghiệp.

2.2.6. Thực hiện được hoạt động nhóm hiệu quả.

2.2.7. Thể hiện được sự tôn trọng những khác biệt, đa dạng của cá nhân và nhóm trong giao tiếp.

2.2.8. Có những hiểu biết cơ bản về hội nhập quốc tế.

2.2.9. Có chứng chỉ đạt chuẩn về trình độ ngoại ngữ: hoặc cấp độ B1 của Khung tham chiếu trình độ ngoại ngữ chung châu Âu hoặc các văn bằng, chứng chỉ tương đương; hoặc bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.

2.3. Tiêu chí 3: Năng lực lãnh đạo

Tiêu chí 3 gồm 3 chỉ báo:

2.3.1. Ý thức được sự lãnh đạo là phục vụ xã hội một cách chính đáng và chuyên nghiệp.

2.3.2. Nhận biết và thấu cảm được suy nghĩ, tình cảm, thái độ của người khác.

2.3.3. Xác định được nhu cầu và khả năng của người khác để thu hút, thuyết phục, dẫn dắt và tổ chức trong công việc.

2.4. Tiêu chí 4: Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo

Tiêu chí 4 gồm 6 chỉ báo:

2.4.1. Đưa ra được ý tưởng mới.

2.4.2. Xác định được tình huống có vấn đề; phát hiện và làm rõ vấn đề; thu thập, sắp xếp, giải thích và đánh giá được độ tin cậy của thông tin; chia sẻ sự am hiểu vấn đề với người khác.

2.4.3. Hình thành và triển khai được ý tưởng mới.

2.4.4. Đề xuất, lựa chọn được giải pháp; thiết lập được cách thức, quy trình giải quyết vấn đề.

2.4.5. Thiết kế và tổ chức được hoạt động; thực hiện và trình bày được giải pháp giải quyết vấn đề.

2.4.6. Đánh giá được giải pháp đã thực hiện; phản ánh được giá trị của giải pháp; khái quát hoá được cho vấn đề tương tự.

2.5. Tiêu chí 5: Năng lực nhận thức về văn hoá – xã hội

Tiêu chí 5 gồm 3 chỉ báo:

2.5.1. Có hiểu biết cơ bản về nền văn hoá dân tộc và những vấn đề kinh tế – xã hội quan trọng của đất nước.

2.5.2. Phát triển được văn hoá cá nhân để tạo dựng đời sống tinh thần phong phú và lối sống có văn hoá phù hợp với chuẩn mực xã hội, phù hợp với môi trường nhà trường.

2.5.3. Thiết kế và tổ chức được các hoạt động xây dựng môi trường văn hoá nhà trường để hỗ trợ, thúc đẩy học tập.

2.6. Tiêu chí 6: Năng lực tư duy phản biện

Tiêu chí 6 gồm 3 chỉ báo:

2.6.1. Có tư duy độc lập.

2.6.2. Phân tích và đánh giá được thông tin đã có theo cách nhìn khác nhau nhằm làm sáng tỏ và khẳng định được tính chính xác của thông tin.

2.6.3. Lập luận phản bác có cơ sở khoa học đối với kết quả của một quá trình tư duy để xác định lại tính chính xác của kết luận.

Tiêu chuẩn 3: Năng lực sư phạm

Khung chuẩn đầu ra của tiêu chuẩn 3 gồm 5 tiêu chí được xác định như sau:

3.1. Tiêu chí 1: Năng lực dạy học

Tiêu chí 1 gồm 9 chỉ báo:

3.1.1. Hiểu và vận dụng được những kiến thức cơ bản về phát triển chương trình và tài liệu giáo khoa.

3.1.2. Lựa chọn được những phương pháp, phương tiện và hình thức tổ chức dạy học bộ môn phù hợp, hiệu quả.

3.1.3. Xây dựng và thực hiện được các chủ đề (hay bài soạn) dạy học tích hợp, dạy học phân hoá.

3.1.4. Xây dựng được kế hoạch dạy học, kế hoạch bài học theo hướng tích hợp dạy học với giáo dục phù hợp với đặc thù môn học, đặc điểm học sinh và môi trường giáo dục.

3.1.5. Tổ chức được các hoạt động học tập của học sinh; vận dụng được các phương pháp dạy học theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động và sáng tạo của học sinh, phát triển năng lực tự học của học sinh.

3.1.6. Tổ chức và quản lý được lớp học, tạo dựng được môi trường học tập hiệu quả trong giờ học.

3.1.7. Hỗ trợ được những học sinh có nhu cầu đặc biệt trong học tập.

3.1.8. Đánh giá được sự tiến bộ và kết quả học tập của học sinh; góp phần hoàn thiện những công dân có trình độ văn hoá và khả năng sáng tạo cao.

3.1.9. Xây dựng, quản lý và khai thác được hồ sơ dạy học.

3.2. Tiêu chí 2: Năng lực giáo dục

Tiêu chí 2 gồm 9 chỉ báo:

3.2.1. Thực hiện được nhiệm vụ giáo dục đạo đức, trí tuệ, thẩm mỹ, thể chất thông qua việc giảng dạy môn học và tích hợp được các nội dung giáo dục trong các hoạt động chính khoá và ngoại khoá theo kế hoạch đã xây dựng.

3.2.2. Xây dựng và tổ chức được những hoạt động giáo dục thể hiện rõ mục tiêu, nội dung, phương pháp giáo dục bảo đảm tính khả thi, phù hợp với đặc điểm học sinh, phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện thực tế, thể hiện khả năng hợp tác, cộng tác với các lực lượng giáo dục trong và ngoài nhà trường.

3.2.3. Vận dụng được các nguyên tắc, phương pháp, phương tiện và hình thức tổ chức giáo dục học sinh vào tình huống sư phạm cụ thể, phù hợp đối tượng và môi trường giáo dục, đáp ứng mục tiêu giáo dục đề ra.

3.2.4. Xử lý được các tình huống giáo dục, đặc biệt là những hành vi không mong đợi của học sinh, đáp ứng mục tiêu giáo dục.

3.2.5. Có khả năng phối hợp với các lực lượng giáo dục trong và ngoài nhà trường.

3.2.6. Có khả năng tư vấn, tham vấn cho học sinh.

3.2.7. Thực hiện được nhiệm vụ giáo dục qua các hoạt động trong cộng đồng như: lao động công ích, hoạt động xã hội... theo kế hoạch đã xây dựng.

3.2.8. Đánh giá được kết quả rèn luyện của học sinh một cách chính xác, khách quan, công bằng và có tác dụng thúc đẩy sự phấn đấu vươn lên của học sinh.

3.2.9. Thực hiện được công tác chủ nhiệm lớp.

3.3. Tiêu chí 3: Năng lực định hướng sự phát triển học sinh

Tiêu chí 3 gồm 3 chỉ báo:

3.3.1. Nhận diện được đặc điểm cá nhân và điều kiện, hoàn cảnh sống (về văn hoá, xã hội) của học sinh; dự báo được xu hướng phát triển của học sinh.

3.3.2. Hỗ trợ được học sinh xây dựng kế hoạch phát triển cá nhân; theo dõi và có giải pháp giúp học sinh thực hiện những kế hoạch đó.

3.3.3. Hỗ trợ được học sinh tự đánh giá và điều chỉnh.

3.4. Tiêu chí 4: Năng lực hoạt động xã hội

Tiêu chí 4 gồm 3 chỉ báo:

3.4.1. Tham gia, tổ chức và thực hiện được các hoạt động phát triển mối quan hệ giữa nhà trường, gia đình, xã hội trong dạy học và giáo dục học sinh.

3.4.2. Thực hiện được những hoạt động phát triển văn hoá – xã hội nói chung và ở địa phương nơi nhà trường cư trú nói riêng.

3.4.3. Vận động được người khác tham gia các hoạt động của cộng đồng; của các tổ chức chính trị xã hội trong nhà trường và ở địa phương (Công đoàn, Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ, các hiệp hội nghề nghiệp v.v...).

3.5. Tiêu chí 5: Năng lực phát triển nghề nghiệp

Tiêu chí 5 gồm 4 chỉ báo:

3.5.1. Lập và triển khai được mục tiêu, kế hoạch chi tiết, cụ thể của cá nhân trong hoạt động học tập, bồi dưỡng và phát triển nghề nghiệp.

3.5.2. Lựa chọn và sử dụng được các phương pháp, kĩ thuật phù hợp trong hoạt động học tập, bồi dưỡng và phát triển nghề nghiệp.

3.5.3. Tìm kiếm, tổng hợp và khai thác được các nguồn tài nguyên đa dạng (sách, báo, các phương tiện thông tin) phục vụ cho hoạt động học tập, bồi dưỡng và phát triển nghề nghiệp.

3.5.4. Tự đánh giá và điều chỉnh được bản thân trong hoạt động học tập, bồi dưỡng và phát triển nghề nghiệp.

4. Tiêu chuẩn 4: Năng lực ngành Giáo dục thể chất

4.1. Tiêu chí 1: Năng lực thể dục thể thao

4.1.1. Vận dụng được các thành tố của năng lực chăm sóc sức khoẻ.

4.1.1.1. Phân tích được cơ sở khoa học của vệ sinh cá nhân và vệ sinh trong tập luyện thể dục thể thao.

4.1.1.2. Giải thích được cơ sở lựa chọn chế độ dinh dưỡng cho các đối tượng khác nhau trong tập luyện thể dục thể thao và đời sống hằng ngày để bảo vệ và tăng cường sức khoẻ.

4.1.1.3. Có khả năng tổ chức được hoạt động rèn luyện và chăm sóc sức khoẻ cộng đồng.

4.1.2. Vận dụng được các thành tố của năng lực vận động cơ bản và hoạt động thể dục thể thao.

4.1.2.1. Đánh giá được tầm quan trọng của các hoạt động vận động và thể dục thể thao đối với việc phát triển kỹ năng vận động, các tố chất thể lực và thành tích thể thao.

4.1.2.2. Biết lựa chọn các hình thức và nội dung tập luyện thể dục thể thao phù hợp với từng đối tượng để hoàn thiện kỹ năng vận động và phát triển các tố chất thể lực và thành tích thể thao đáp ứng yêu cầu cuộc sống hiện đại.

4.1.3. Vận dụng được các thành tố của năng lực giải quyết vấn đề thể dục thể thao.

4.1.3.1. Nhận biết, phát hiện được vấn đề cần giải quyết bằng thể dục thể thao. Lựa chọn, đề xuất được cách thức, giải pháp giải quyết vấn đề đó.

4.1.3.2. Đánh giá được giải pháp đề ra và khái quát hoá được cho vấn đề tương tự.

4.1.4. Vận dụng được các thành tố của năng lực giao tiếp thể dục thể thao.

4.1.4.1. Hiểu được các thông tin thể dục thể thao cần thiết được trình bày dưới dạng văn bản thể dục thể thao hay do người khác nói hoặc viết ra.

4.1.4.2. Trình bày, diễn đạt (nói hoặc viết) được các nội dung, ý tưởng, giải pháp thể dục thể thao trong sự tương tác với người khác (với yêu cầu thích hợp về sự đầy đủ, chính xác).

4.1.4.3. Sử dụng được hiệu quả ngôn ngữ thể dục thể thao kết hợp với ngôn ngữ thông thường hoặc động tác hình thể khi trình bày, giải thích và đánh giá các ý tưởng thể dục thể thao trong sự tương tác (thảo luận, tranh luận) với người khác.

4.1.4.4. Thể hiện được sự tự tin khi trình bày, diễn đạt, nêu câu hỏi, thảo luận, tranh luận các nội dung, ý tưởng liên quan đến thể dục thể thao.

4.1.5. Vận dụng được các thành tố của năng lực sử dụng công cụ, phương tiện thể dục thể thao.

4.1.5.1. Nhận biết được tên gọi, tác dụng, quy cách sử dụng, cách thức bảo quản các công cụ, phương tiện trực quan thông thường, phương tiện khoa học công nghệ, phục vụ cho công tác giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao.

4.1.5.2. Sử dụng được các công cụ, phương tiện thể dục thể thao, đặc biệt là phương tiện khoa học công nghệ y – sinh để tìm tòi, khám phá và giải quyết vấn đề thể dục thể thao (phù hợp với đặc điểm nhận thức lứa tuổi).

4.1.5.3. Nhận biết được các ưu điểm, hạn chế của những công cụ, phương tiện hỗ trợ để có cách sử dụng hợp lí.

4.2. Tiêu chí 2: Năng lực sử dụng các tri thức giáo dục tổng quát và tri thức thể dục thể thao để giải thích được các nội dung dạy học của Chương trình môn Giáo dục thể chất trong Chương trình giáo dục phổ thông

4.2.1. Tóm tắt và phân tích được toàn bộ chương trình môn Giáo dục thể chất phổ thông một cách chính xác, đúng bản chất trong một chỉnh thể thống nhất của thể dục thể thao.

4.2.1.1. Trình bày được một cách chính xác những vấn đề lí luận cơ bản về chương

trình môn Giáo dục thể chất phổ thông như: quan điểm xây dựng chương trình môn Giáo dục thể chất; mục tiêu chung và mục tiêu của từng cấp học; yêu cầu cần đạt về năng lực thể chất; phương pháp dạy học và đánh giá.

4.2.1.2. Giải thích được một cách chính xác, đúng bản chất cấu trúc nội dung của chương trình môn Giáo dục thể chất phổ thông trong một chỉnh thể thống nhất của thể dục thể thao (sự phát triển của từng mạch nội dung trong chương trình môn Giáo dục thể chất phổ thông và mối liên kết giữa các mạch nội dung đó).

4.2.1.3. Trình bày được một cách chính xác những vấn đề lí luận cơ bản về dạy học phát triển năng lực cho học sinh trong chương trình môn Giáo dục thể chất phổ thông.

4.2.1.4. Thực hiện (và dạy học) được một số bài soạn cụ thể nhằm phát triển năng lực cho học sinh trong những tình huống dạy học điển hình.

4.2.1.5. Trình bày được một cách chính xác những vấn đề lí luận cơ bản về dạy học ứng dụng thể dục thể thao vào giải quyết những vấn đề của thực tiễn trong chương trình môn Giáo dục thể chất phổ thông thông qua việc sử dụng được các tri thức giáo dục tổng quát.

4.2.1.6. Trình bày được một cách chính xác những vấn đề lí luận cơ bản về dạy học tích hợp trong chương trình môn Giáo dục thể chất phổ thông thông qua việc sử dụng được các tri thức giáo dục tổng quát.

4.2.1.7. Thể hiện được sự hiểu biết cơ bản về các môn học có liên quan mật thiết với nội dung chương trình môn Giáo dục thể chất phổ thông.

4.2.1.8. Xác định được các kiến thức liên môn trong dạy học chương trình môn Giáo dục thể chất phổ thông.

4.2.2. Giải thích được các nội dung trong chương trình môn Giáo dục thể chất phổ thông bằng cách vận dụng tri thức thể dục thể thao được trang bị ở bậc đại học.

4.2.2.1. Giải thích được các khái niệm (quan niệm, khái niệm, định nghĩa,...) trong chương trình môn Giáo dục thể chất phổ thông ở mức độ tri thức thể dục thể thao bậc đại học.

4.2.2.2. Giải thích được các kết quả thể dục thể thao định tính và định lượng trong chương trình môn Giáo dục thể chất phổ thông ở mức độ học vấn thể dục thể thao bậc đại học.

4.2.2.3. Sử dụng được các nội dung trong chương trình môn Giáo dục thể chất phổ thông để hỗ trợ tiến trình học tập ở bậc đại học.

4.2.3. Có khả năng phát triển Chương trình môn Giáo dục thể chất phổ thông bằng cách vận dụng tri thức thể dục thể thao được trang bị ở bậc đại học.

4.2.3.1. Thể hiện được những đánh giá khách quan, khoa học về chương trình môn Giáo dục thể chất phổ thông hiện hành.

4.2.3.2. Trình bày được một cách chính xác những vấn đề lí luận cơ bản về Chương trình địa phương/Chương trình nhà trường, đặc biệt là Chương trình nhà trường về môn Giáo dục thể chất.

4.2.3.3. Thực hiện được việc điều chỉnh, đổi mới chủ đề hoặc mạch kiến thức, kĩ năng trong chương trình môn Giáo dục thể chất phổ thông cho phù hợp với mục tiêu, yêu cầu thực tiễn của địa phương và nhà trường, đặc điểm của học sinh.

4.2.4. Xác định được từng đơn vị kiến thức cốt lõi trong chương trình môn Giáo dục thể chất phổ thông thông qua các tham chiếu:

+ Đáp ứng mục tiêu dạy học môn Giáo dục thể chất ở trường phổ thông.

+ Vị trí trong bức tranh chung của thể dục thể thao và xu thế phát triển của thể dục thể thao.

+ Vị trí trong tiến trình hình thành nội dung Chương trình môn Giáo dục thể chất và trong lịch sử hình thành hệ thống tri thức thể dục thể thao của loài người.

+ Vị trí, vai trò của tri thức thể dục thể thao đó trong mối quan với các môn học khác, cũng như trong Chương trình giáo dục phổ thông.

4.2.4.1. Giải thích được từng đơn vị kiến thức cốt lõi trong Chương trình môn Giáo dục thể chất phổ thông đáp ứng mục tiêu dạy học môn Giáo dục thể chất ở trường phổ thông.

4.2.4.2. Giải thích được từng đơn vị kiến thức cốt lõi trong Chương trình môn Giáo dục thể chất phổ thông đáp ứng những điểm nào cho yêu cầu cần đạt của chương trình.

4.2.4.3. Giải thích được vị trí của từng đơn vị kiến thức cốt lõi trong Chương trình môn Giáo dục thể chất phổ thông theo lôgic phát triển nội dung trong Chương trình môn Giáo dục thể chất phổ thông.

4.2.4.4. Giải thích được vị trí, vai trò của từng đơn vị kiến thức cốt lõi trong Chương trình môn Giáo dục thể chất phổ thông trong mối quan hệ với các môn học khác, cũng như trong toàn bộ Chương trình giáo dục phổ thông.

4.2.4.5. Giải thích được vị trí của từng đơn vị kiến thức cốt lõi trong Chương trình môn Giáo dục thể chất phổ thông theo lôgic hình thành hệ thống tri thức thể dục thể thao của loài người.

4.3. Tiêu chí 3: Năng lực sử dụng các tri thức giáo dục tổng quát và tri thức thể dục thể thao vào thực tiễn

4.3.1. Nhận biết được vai trò của thể dục thể thao trong thế giới ngày nay.

4.3.1.1. Giải thích, luận giải được vai trò của thể dục thể thao trong thế giới ngày nay.

4.3.1.2. Nhận biết được những ngành nghề gắn với thể dục thể thao và giá trị của nó.

4.3.1.3. Góp phần tạo dựng được năng lực giáo dục cho người học để người học giúp học sinh phổ thông có những hiểu biết tương đối tổng quát về các ngành nghề gắn với môn Giáo dục thể chất, làm cơ sở cho định hướng nghề nghiệp sau cấp trung học cơ sở, trung học phổ thông và có ham thích tự tìm hiểu những vấn đề liên quan đến thể dục thể thao trong suốt cuộc đời.

4.3.2. Giải thích được nguồn gốc thực tiễn của các khái niệm trong lĩnh vực thể dục thể thao.

4.3.2.1. Giải thích được nguồn gốc thực tiễn của mỗi một khái niệm trong lĩnh vực thể dục thể thao thông qua việc mô tả được những hiện tượng phổ quát trong tự nhiên, trong thực tiễn đời sống của con người dẫn tới các khái niệm trong lĩnh vực thể dục thể thao đó (sau quá trình khái quát hoá và hình thành mô hình thể dục thể thao).

4.3.2.2. Giải thích được mục đích của mỗi một khái niệm trong lĩnh vực thể dục thể thao (khái niệm trong lĩnh vực thể dục thể thao đó phục vụ cho sự phát triển nội tại

của thể dục thể thao, cho việc giải thích hay mô tả các hiện tượng tự nhiên – xã hội,...).

4.3.2.3. Giải thích được những cơ hội vận dụng khái niệm trong lĩnh vực thể dục thể thao trong giải quyết vấn đề thực tiễn.

4.3.3. Vận dụng được tiến trình sử dụng kiến thức thể dục thể thao để giải quyết các vấn đề thực tiễn.

4.3.3.1. Vận dụng được tiến trình ba bước sử dụng kiến thức thể dục thể thao để giải quyết các vấn đề thực tiễn.

– Xuất phát từ vấn đề thực tiễn để mô hình hoá (trừu tượng hoá) thành vấn đề thể dục thể thao (trừu tượng) tương thích.

– Sử dụng các công cụ thể dục thể thao để giải quyết vấn đề thể dục thể thao trong mô hình đó.

– Từ những kết quả thu được trong mô hình thể dục thể thao quay trở lại giải quyết vấn đề thực tiễn đã đặt ra ban đầu.

4.3.3.2. Thiết kế được các bài tập, các dự án học tập thể dục thể thao có nội dung thực tiễn, đặc biệt thiết kế được các hoạt động thực hành và trải nghiệm trong Chương trình môn Giáo dục thể chất phổ thông, tạo cơ hội giúp học sinh phổ thông vận dụng kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm của bản thân vào thực tiễn một cách sáng tạo.

4.3.4. Vận dụng được tri thức giáo dục tổng quát và tri thức thể dục thể thao vào việc hình thành và phát triển năng lực chung và năng lực sự phạm, đặc biệt là năng lực dạy học môn Giáo dục thể chất ở nhà trường phổ thông, cho người học.

4.3.4.1. Vận dụng được tri thức giáo dục tổng quát và tri thức thể dục thể thao vào việc hình thành và phát triển năng lực chung và năng lực sự phạm cho người học.

4.3.4.2. Vận dụng được tri thức giáo dục tổng quát và tri thức thể dục thể thao vào việc hình thành và phát triển năng lực dạy học môn Giáo dục thể chất ở nhà trường phổ thông cho người học.

4.3.4.3. Vận dụng được tri thức giáo dục tổng quát và tri thức thể dục thể thao vào việc hình thành và phát triển năng lực thực hiện giáo dục STEM, gắn với xu hướng phát triển hiện đại của kinh tế, khoa học, đời sống xã hội và những vấn đề cấp thiết có tính toàn cầu (như biến đổi khí hậu, phát triển bền vững,...).

4.4. Tiêu chí 4: Năng lực nghiên cứu thể dục thể thao và khoa học giáo dục thể dục thể thao

4.4.1. Tạo dựng được một nền tảng tri thức thể dục thể thao vững chắc ở mức độ học vấn thể dục thể thao bậc đại học.

4.4.1.1. Tạo dựng được một nền tảng tri thức thể dục thể thao cơ bản ở mức độ học vấn thể dục thể thao bậc đại học.

4.4.1.2. Đối với những sinh viên khá và giỏi, tạo dựng được một nền tảng tri thức thể dục thể thao vững chắc (về năng lực thể chất và kiến thức thể dục thể thao) để theo học được hệ đào tạo sau đại học của các cơ sở giáo dục trong nước và quốc tế.

4.4.2. Thực hiện được nghiên cứu khoa học cơ bản dưới sự hướng dẫn của giáo viên.

4.4.2.1. Nhận biết được vấn đề nghiên cứu dưới sự hướng dẫn của giáo viên.

4.4.2.2. Xây dựng được đề cương nghiên cứu dưới sự hướng dẫn của giáo viên.

4.4.2.3. Lựa chọn và sử dụng được các phương pháp, kỹ thuật nghiên cứu; thực hiện được nghiên cứu theo đề cương dưới sự hướng dẫn của giáo viên.

4.4.2.4. Phân tích và đánh giá được kết quả nghiên cứu dưới sự hướng dẫn của giáo viên.

4.4.2.5. Công bố và ứng dụng được kết quả nghiên cứu vào thực tiễn dưới sự hướng dẫn của giáo viên.

4.4.3. Tạo dựng được một nền tảng tri thức vững chắc về khoa học giáo dục thể dục thể thao ở mức độ học vấn thể dục thể thao bậc đại học.

4.4.3.1. Tạo dựng được một nền tảng tri thức cơ bản về khoa học giáo dục thể dục thể thao (các lý thuyết học tập và ứng dụng vào lý luận dạy học môn Giáo dục thể chất; những nội dung cơ bản về phương pháp dạy học môn Giáo dục thể chất; dạy học phát triển năng lực cho học sinh), ở mức độ học vấn thể dục thể thao bậc đại học.

4.4.3.2. Đối với những sinh viên khá và giỏi, tạo dựng được một nền tảng tri thức vững chắc về khoa học giáo dục thể dục thể thao để theo học được hệ đào tạo sau đại học của các cơ sở giáo dục trong nước và quốc tế.

4.4.4. Thực hiện được nghiên cứu khoa học giáo dục thể dục thể thao dưới sự hướng dẫn của giáo viên.

4.4.4.1. Nhận biết được vấn đề nghiên cứu dưới sự hướng dẫn của giáo viên.

4.4.4.2. Xây dựng được đề cương nghiên cứu dưới sự hướng dẫn của giáo viên.

4.4.4.3. Vận dụng được những phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục thể dục thể thao để thực hiện được nghiên cứu theo đề cương dưới sự hướng dẫn của giáo viên.

4.4.4.4. Phân tích và đánh giá được kết quả nghiên cứu dưới sự hướng dẫn của giáo viên.

4.4.4.5. Công bố và ứng dụng được kết quả nghiên cứu vào thực tiễn dưới sự hướng dẫn của giáo viên.

4.5. Tiêu chí 5: Có chứng chỉ đạt chuẩn về trình độ ngoại ngữ.

4.5.1. Có chứng chỉ đạt chuẩn về trình độ ngoại ngữ:

– Hoặc cấp độ B1 của Khung tham chiếu trình độ ngoại ngữ chung châu Âu hoặc các văn bằng, chứng chỉ tương đương.

Hoặc bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.

4.5.2. Sử dụng được các tài liệu bằng tiếng nước ngoài nhằm hỗ trợ và nâng cao hiệu quả học tập.

4.5.2.1. Đọc được, hiểu được các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng nước ngoài.

4.5.2.2. Viết được, trình bày được các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng nước ngoài liên quan đến nội dung học tập: viết được đề và lời giải của bài tập, soạn được bản thuyết trình,...

4.5.2.3. Biết lựa chọn, tự điều chỉnh tiếng nước ngoài trong chuyên ngành và nước ngoài giao tiếp từ nguồn tài liệu đã có.

4.6. Tiêu chí 6: Năng lực sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong hoạt động chuyên môn

4.6.1. Sử dụng và quản lý được các phương tiện công nghệ thông tin và truyền thông.

4.6.1.1. Sử dụng thành thạo các phần mềm tin học văn phòng.

4.6.1.2. Sử dụng và quản lý được các phương tiện công nghệ thông tin và truyền thông thông dụng như: máy tính, máy chiếu, máy chiếu lập thể, phần mềm về thể dục thể thao, phần mềm hỗ trợ học tập,... nhằm hỗ trợ và nâng cao hiệu quả học tập.

4.6.1.3. Phát triển được năng lực thể dục thể thao với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin và truyền thông.

4.6.1.4. Ứng xử phù hợp trong môi trường số như: giải thích được một số quy định cơ bản liên quan đến quyền sở hữu và sử dụng tài nguyên số, tôn trọng bản quyền và quyền an toàn thông tin của người khác; hiểu và ứng xử có văn hoá trong thế giới ảo; sử dụng được cách thông dụng bảo vệ thông tin cá nhân và cộng đồng, tránh tác động tiêu cực tới bản thân và cộng đồng; có ý thức tự bảo vệ sức khoẻ trong khai thác và ứng dụng ICT,...

4.6.2. Khai thác, tra cứu, sử dụng và quản lý được các nguồn tài nguyên thông tin.

4.6.2.1. Khai thác được các dịch vụ tra cứu và trao đổi thông tin, các nguồn học liệu mở để cập nhật kiến thức, hỗ trợ học tập và tự học.

4.6.2.2. Nhận biết được tầm quan trọng của thông tin và xử lý thông tin trong xã hội hiện đại, tìm kiếm được thông tin từ nhiều nguồn với các chức năng đơn giản của công cụ tìm kiếm, đánh giá được sự phù hợp của thông tin và dữ liệu đã tìm thấy nhằm hỗ trợ người học trong học tập, tự học và tìm kiếm cơ hội việc làm.

4.6.2.3. Thực hiện được các hoạt động hợp tác trong môi trường số như: lựa chọn và sử dụng được các công cụ, các dịch vụ ICT thông dụng để chia sẻ, trao đổi thông tin và hợp tác một cách an toàn; giao lưu được trong xã hội số một cách văn hoá; có khả năng làm việc nhóm, hợp tác được trong việc tạo ra, trình bày và giới thiệu được sản phẩm số,...

4.6.3. Sử dụng được công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy học – giáo dục.

4.6.3.1. Sử dụng được công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy học – giáo dục: soạn được giáo án, soạn được đề kiểm tra, tài liệu hướng dẫn học sinh,... bằng phần mềm PowerPoint.

4.6.3.2. Sử dụng được các phương tiện công nghệ thông tin và truyền thông thông dụng như: máy tính, máy chiếu, máy chiếu lập thể,... trong việc trình bày bài giảng, báo cáo, bài thuyết trình.

4.6.3.3. Sử dụng được các phần mềm chỉnh sửa ảnh và làm phim để tạo ra sản phẩm số phục vụ dạy học và giáo dục.

4.6.3.4. Sử dụng được các phương tiện công nghệ thông tin và truyền thông hỗ trợ thực hiện giáo dục STEM.

4.6.3.5. Có những hiểu biết về hệ sinh thái học tập trong kỉ nguyên của cuộc cách mạng 4.0 (Giáo dục 4.0) để tham gia được vào giáo dục 4.0 trong tương lai.

3. Nội dung Chương trình đào tạo

STT	Các mạch kiến thức trong Chương trình phổ thông môn Giáo dục thể chất 2018	Các mạch kiến thức trong Chương trình đào tạo 66 tín chỉ của Khoa Giáo dục thể chất	Phân chia thành các học phần	Ghi chú (Các môn học chung)
1	<p>Chăm sóc và sự phát triển sức khỏe</p> <ul style="list-style-type: none"> – Có kiến thức và ý thức thực hiện vệ sinh cá nhân, vệ sinh trong tập luyện thể dục thể thao để bảo vệ sức khỏe. – Có kiến thức cơ bản về thực hiện chế độ dinh dưỡng trong tập luyện và sinh hoạt. – Phát triển khả năng thích ứng của cơ thể với những nhân tố tích cực và tiêu cực của môi trường. 	<p><i>Mục tiêu:</i></p> <p>1.1. Có kiến thức, kỹ năng cơ bản về y sinh học thể dục thể thao như giải phẫu người, sinh lí, sinh hoá của của các hệ cơ quan trong cơ thể người và những vấn đề liên quan đến vệ sinh, dinh dưỡng và hồi phục trong hoạt động thể dục thể thao.</p> <p>1.2. Vận dụng được những học vấn cơ bản về y sinh học trong học tập, nghiên cứu những lĩnh vực chuyên ngành và vào thực tiễn.</p> <p>1.3. Giải thích được các nội dung trong chương trình ở phổ thông về chăm sóc sức khỏe và phát triển sức khỏe bằng cách vận dụng học vấn của y sinh học thể dục thể thao...</p> <p>1.4. Xác định được từng đơn vị kiến thức cốt lõi trong mạch chăm sóc sức khỏe và phát triển sức khỏe ở Chương trình môn Giáo dục thể chất phổ thông thông qua tham chiếu: Vị trí của đơn vị kiến thức cốt lõi.</p> <p>Cụ thể là:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Trình bày được những kiến thức cơ bản về chăm sóc sức khỏe và phát triển sức khỏe. – Vận dụng được những học vấn cơ bản về y sinh học thể dục thể thao, nghiên cứu những lĩnh vực chuyên ngành và vào thực tiễn. 	<ul style="list-style-type: none"> – Giải phẫu và sinh lí người (3 tín chỉ) – Vệ sinh học thể dục thể thao (3 tín chỉ) – Hồi phục thể dục thể thao (3 tín chỉ) – Y học thể thao (3 tín chỉ) – Dinh dưỡng (3 tín chỉ) 	

STT	Các mạch kiến thức trong Chương trình phổ thông môn Giáo dục thể chất 2018	Các mạch kiến thức trong Chương trình đào tạo 66 tín chỉ của Khoa Giáo dục thể chất	Phân chia thành các học phần	Ghi chú (Các môn học chung)
		<p>– Giải thích được các nội dung trong Chương trình môn Giáo dục thể chất phổ thông bằng cách vận dụng học vấn y sinh học thể dục thể thao.</p> <p>Yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực theo Khung chuẩn đầu ra của Trường Đại học Sư Phạm Hà Nội.</p> <p>Cụ thể về phẩm chất, năng lực theo Khung chuẩn đầu ra của Trường Đại học Sư Phạm ở mức độ (tối thiểu).</p> <p><i>Tóm tắt nội dung mạch kiến thức:</i></p> <p>– Giải phẫu người, sinh lí các cơ quan của con người.</p> <p>– Vệ sinh trong tập luyện thể dục thể thao.</p> <p>– Dinh dưỡng trong thể dục thể thao.</p> <p>– Hồi phục trong tập luyện, thi đấu thể thao.</p> <p>– Y học thể thao....</p>		
2	<p>Vận động cơ bản và sự phát triển các tổ chức thể lực</p> <p>– Thực hiện được các kĩ năng vận động cơ bản một cách tự tin, dũng cảm trong hoạt động thể dục thể thao và trong cuộc sống.</p> <p>– Phát triển, duy</p>	<p><i>Mục tiêu:</i></p> <p>1.1. Có kiến thức, kĩ năng cơ bản về môn Thể dục và Điền kinh.</p> <p>1.2. Vận dụng được những học vấn cơ bản về Thể dục và Điền kinh trong học tập, nghiên cứu những lĩnh vực chuyên ngành và vào thực tiễn.</p> <p>1.3. Giải thích được các nội dung trong chương trình: vận động cơ bản và phát triển các tổ chức thể lực ở phổ thông bằng</p>	<p>– Điền kinh và phương pháp giảng dạy 1,2 (5 tín chỉ)</p> <p>– Thể dục và phương pháp giảng dạy 1, 2 (4 tín chỉ)</p>	<p>– Lí luận và phương pháp giáo dục thể chất</p> <p>– Lí luận và phương pháp thể dục thể thao trường học</p> <p>– Nghiên cứu khoa</p>

STT	Các mạch kiến thức trong Chương trình phổ thông môn Giáo dục thể chất 2018	Các mạch kiến thức trong Chương trình đào tạo 66 tín chỉ của Khoa Giáo dục thể chất	Phân chia thành các học phần	Ghi chú (Các môn học chung)
	<p>trì các tố chất thể lực để tham gia thường xuyên các hoạt động thể thao và các hoạt động khác trong cuộc sống.</p> <p>– Phát triển nhận thức về tầm quan trọng của vận động cơ bản và sự phát triển thể lực trong cuộc sống.</p>	<p>cách vận dụng học vấn lí luận, nghiên cứu khoa học, tâm lí,...</p> <p>1.4. Xác định được từng đơn vị kiến thức cốt lõi trong mạch vận động cơ bản và phát triển các tố chất thể lực ở Chương trình môn Giáo dục thể chất phổ thông thông qua tham chiếu: Vị trí của đơn vị kiến thức cốt lõi đó trong bức tranh chung của các môn Thể dục và Điền kinh và xu thế phát triển của thể thao hiện đại.</p> <p>Cụ thể là:</p> <p>– Trình bày được những kiến thức cơ bản về vận động cơ bản và phát triển các tố chất thể lực.</p> <p>– Thực hành được các kĩ thuật cơ bản của môn Điền kinh và Thể dục trong chương trình.</p> <p>– Vận dụng được những học vấn cơ bản về Thể dục và Điền kinh, tâm lí thể dục thể thao vào nghiên cứu những lĩnh vực chuyên ngành và vào thực tiễn.</p> <p>– Giải thích được các nội dung trong chương trình môn Giáo dục thể chất phổ thông bằng cách vận dụng học vấn Thể dục và Điền kinh.</p> <p>Yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực theo Khung chuẩn đầu ra của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.</p> <p>Cụ thể về phẩm chất, năng lực theo Khung chuẩn đầu ra của</p>		<p>học trong thể dục thể thao (3 tín chỉ)</p> <p>– Tâm lí học thể dục thể thao (3 tín chỉ)</p> <p>– Lịch sử</p> <p>– Quản lí thể dục thể thao (3 tín chỉ)</p> <p>– Đo lường thể dục thể thao (2 tín chỉ)</p> <p>– Thể dục thể thao cho mọi người (3 tín chỉ)</p> <p>Kinh tế học thể dục thể thao (3 tín chỉ)</p>

STT	Các mạch kiến thức trong Chương trình phổ thông môn Giáo dục thể chất 2018	Các mạch kiến thức trong Chương trình đào tạo 66 tín chỉ của Khoa Giáo dục thể chất	Phân chia thành các học phần	Ghi chú (Các môn học chung)
		<p>Trường Trường Đại học Sư phạm Hà Nội ở mức độ (tối thiểu) cho trong bảng dưới đây.</p> <p><i>Tóm tắt nội dung mạch kiến thức:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> – Lịch hình thành và phát triển của môn Thể dục và môn Điền kinh. – Đội hình, đội ngũ, tư thế vận động cơ bản, bài tập thể dục. – Kỹ thuật và bài tập một số nội dung trong môn Điền kinh để hình thành và phát triển thể lực cho học sinh. – Luật thi đấu môn Điền kinh, Thể dục. – Tổ chức thi đấu và trọng tài các môn Điền kinh, Thể dục. – Phương pháp giảng dạy môn Điền kinh và Thể dục 		
	<p>*Thể thao tự chọn</p> <ul style="list-style-type: none"> – Thể hiện khả năng vận dụng các kỹ năng vận động trong các hoạt động thể dục thể thao khác nhau. – Phát triển kỹ năng làm việc cá nhân, khả năng phối hợp với người khác, sẵn sàng đảm nhận các vai trò khác 	<p><i>Mục tiêu:</i></p> <ol style="list-style-type: none"> 1.1. Có kiến thức, kỹ năng cơ bản về các môn thể thao tự chọn. 1.2. Vận dụng được những học vấn cơ bản về các môn thể thao cơ bản trong học tập, nghiên cứu những lĩnh vực chuyên ngành và vào thực tiễn. 1.3. Giải thích được các nội dung trong chương trình môn thể thao tự chọn ở phổ thông bằng cách vận dụng học vấn lí luận, nghiên cứu khoa học, tâm lí,... 1.4. Xác định được từng đơn vị 	<ul style="list-style-type: none"> – Bơi lội và phương pháp giảng dạy 1, 2 (4 tín chỉ) – Bóng đá và phương pháp giảng dạy (3 tín chỉ) – Bóng chuyền và phương pháp giảng dạy (3 tín chỉ) – Cầu lông 	

STT	Các mạch kiến thức trong Chương trình phổ thông môn Giáo dục thể chất 2018	Các mạch kiến thức trong Chương trình đào tạo 66 tín chỉ của Khoa Giáo dục thể chất	Phân chia thành các học phần	Ghi chú (Các môn học chung)
	<p>nhau trong các hoạt động thể dục thể thao và các hoạt động khác trong cuộc sống.</p> <p>– Phát triển kiến thức và khả năng quan sát, cảm nhận để thưởng thức các hoạt động thể dục thể thao.</p>	<p>kiến thức cốt lõi trong mạch Thể thao tự chọn ở Chương trình môn Giáo dục thể chất phổ thông thông qua tham chiếu: Vị trí của đơn vị kiến thức cốt lõi đó trong bức tranh chung của các môn thể thao và xu thế phát triển của thể thao hiện đại.</p> <p>Cụ thể là:</p> <p>– Trình bày được những kiến thức cơ bản về kỹ thuật, chiến thuật, luật, tổ chức thi đấu và trọng tài các môn thể thao.</p> <p>– Thực hành được các kỹ thuật và chiến thuật cơ bản của các môn thể thao trong chương trình.</p> <p>– Vận dụng được những học vấn cơ bản về các môn thể thao, tâm lý trong học tập, nghiên cứu những lĩnh vực chuyên ngành và vào thực tiễn sau khi ra trường.</p> <p>– Giải thích được các nội dung trong Chương trình môn Giáo dục thể chất phổ thông bằng cách vận dụng học vấn các môn thể thao.</p> <p>Yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực theo Khung chuẩn đầu ra của Trường Trường Đại học Sư phạm Hà Nội</p> <p>Cụ thể về phẩm chất, năng lực theo Khung chuẩn đầu ra của Trường Trường Đại học Sư phạm Hà Nội ở mức độ (tối</p>	<p>và phương pháp giảng dạy (3 tín chỉ)</p> <p>– Bóng rổ và phương pháp giảng dạy (3 tín chỉ)</p> <p>– Đá cầu và phương pháp giảng dạy (3 tín chỉ)</p> <p>– Bóng bàn và phương pháp giảng dạy (3 tín chỉ)</p> <p>– Võ thuật (Taekwondo) và phương pháp giảng dạy (3 tín chỉ)</p> <p>– Cờ vua và phương pháp giảng dạy (3 tín chỉ)</p> <p>– Trò chơi vận động và phương pháp giảng dạy (3 tín chỉ)</p> <p>– Bóng ném và phương pháp giảng dạy (3 tín chỉ)</p>	

STT	Các mạch kiến thức trong Chương trình phổ thông môn Giáo dục thể chất 2018	Các mạch kiến thức trong Chương trình đào tạo 66 tín chỉ của Khoa Giáo dục thể chất	Phân chia thành các học phần	Ghi chú (Các môn học chung)
		thiếu) cho trong bảng dưới đây. <i>Tóm tắt nội dung mạch kiến thức:</i> – Lịch sử hình thành và phát triển các môn thể thao. – Kỹ thuật, chiến thuật các môn thể thao. – Luật thi đấu các môn thể thao. – Tổ chức thi đấu và trọng tài các môn thể thao. – Phương pháp giảng dạy các môn thể thao.	– Quần vợt và phương pháp giảng dạy (3 tín chỉ) – Yoga và phương pháp giảng dạy (3 tín chỉ)	

4. Ma trận mối quan hệ giữa tiêu chuẩn 4 với các khối kiến thức chuyên ngành.

Tiêu chuẩn	Tiêu chí	Chỉ báo	Mức độ yêu cầu cần đạt đối với Mạch nội dung Kiến thức cơ sở ngành Giáo dục thể chất (xếp theo thứ tự tăng dần)					Mức độ yêu cầu cần đạt đối với Kiến thức ngành Giáo dục thể chất (xếp theo thứ tự tăng dần)					Mức độ yêu cầu cần đạt đối với Mạch nội dung Khoá luận (hoặc môn thay thế) (xếp theo thứ tự tăng dần)				
			1	2	3	4	5	1	2	3	4	5	1	2	3	4	5
Tiêu chuẩn 1	Tiêu chí 1.1	1.1.1				4				4					4		
		1.1.2				4				4					4		
		1.1.3				4				4					4		
	Tiêu chí 1.2	1.2.1			3					3					3		
		1.2.2			3					3					3		
		1.2.3			3					3					3		
	Tiêu chí 1.3	1.3.1				4					4					4	
		1.3.2				4					4					4	
		1.3.3				4					4					4	
	Tiêu chí 1.4.1		2						2					2			

Tiêu chuẩn	Tiêu chí	Chỉ báo	Mức độ yêu cầu cần đạt đối với Mạch nội dung Kiến thức cơ sở ngành Giáo dục thể chất (xếp theo thứ tự tăng dần)					Mức độ yêu cầu cần đạt đối với Kiến thức ngành Giáo dục thể chất (xếp theo thứ tự tăng dần)					Mức độ yêu cầu cần đạt đối với Mạch nội dung Khoá luận (hoặc môn thay thế) (xếp theo thứ tự tăng dần)				
			1	2	3	4	5	1	2	3	4	5	1	2	3	4	5
			1.4	1.4.2				4						5			
	1.4.3				4						5					4	
Tiêu chí 1.5	1.5.1				4						4					4	
	1.5.2				4						4					4	
	1.5.3				4						4					4	
	1.5.4			3						3					3		
	1.5.5			3						3					3		
	Tiêu chí 1.6	1.6.1			3						3					3	
1.6.2				3						3					3		
1.6.3				3						3					3		
Tiêu chuẩn 2	Tiêu chí 2.1	2.1.1				4					3					3	
		2.1.2				4					3					3	
		2.1.3				4					3					3	
		2.1.4				4					3					3	
		2.1.5				4					3					3	
	Tiêu chí 2.2	2.2.1			3							4					
		2.2.2			3						3					3	
		2.2.3			3						3					3	
		2.2.4			3							4				3	
		2.2.5				4						4					4
		2.2.6				4						4					4
		2.2.7				4						4					4
		2.2.8			3						3					3	
	Tiêu chí 2.3	2.3.1		2						2					2		
		2.3.2		2						2					2		
2.3.3			2						2					2			

Tiêu chuẩn	Tiêu chí	Chỉ báo	Mức độ yêu cầu cần đạt đối với Mạch nội dung Kiến thức cơ sở ngành Giáo dục thể chất (xếp theo thứ tự tăng dần)					Mức độ yêu cầu cần đạt đối với Kiến thức ngành Giáo dục thể chất (xếp theo thứ tự tăng dần)					Mức độ yêu cầu cần đạt đối với Mạch nội dung Khoá luận (hoặc môn thay thế) (xếp theo thứ tự tăng dần)						
			1	2	3	4	5	1	2	3	4	5	1	2	3	4	5		
			Tiêu chí 2.4	2.4.1				4					4					4	
	2.4.2				4					4					4				
	2.4.3				4					4					4				
	2.4.4				4					4					4				
	2.4.5				4					4					4				
	2.4.6				4					4					4				
Tiêu chí 2.5	2.5.1		2							3				2					
	2.5.2		2							3				2					
	2.5.3		2							3				2					
Tiêu chí 2.6	2.6.1			3						3								4	
	2.6.2			3						3								4	
	2.6.3				4						4							4	
Tiêu chuẩn 3	Tiêu chí 3.1	3.1.1		2							3					3			
		3.1.2		2							3					3			
		3.1.3		2							3					3			
		3.1.4		2							3					3			
		3.1.5		2							3					3			
		3.1.6		2							3					3			
		3.1.7		2							3					3			
		3.1.8		2							3					3			
		3.1.9		2							3					3			
	Tiêu chí 3.2	3.2.1			3					2						3			
		3.2.2			3					2						3			
		3.2.3			3					2						3			
		3.2.4			3					2						3			

Tiêu chuẩn	Tiêu chí	Chỉ báo	Mức độ yêu cầu cần đạt đối với Mạch nội dung Kiến thức cơ sở ngành Giáo dục thể chất (xếp theo thứ tự tăng dần)					Mức độ yêu cầu cần đạt đối với Kiến thức ngành Giáo dục thể chất (xếp theo thứ tự tăng dần)					Mức độ yêu cầu cần đạt đối với Mạch nội dung Khoá luận (hoặc môn thay thế) (xếp theo thứ tự tăng dần)				
			1	2	3	4	5	1	2	3	4	5	1	2	3	4	5
			3.2.5			3				2							3
3.2.6			3				2							3			
3.2.7			3				2							3			
3.2.8			3				2							3			
3.2.9			3				2							3			
Tiêu chí 3.3	3.3.1		2							3					3		
	3.3.2		2							3					3		
	3.3.3		2							3					3		
Tiêu chí 3.4	3.4.1			3						3					3		
	3.4.2			3						3					3		
	3.4.3			3						3					3		
Tiêu chí 3.5	3.5.1			3							4				3		
	3.5.2			3							4				3		
	3.5.3			3							4				3		
	3.5.4			3							4				3		
Tiêu chuẩn 4	Tiêu chí 4.1	4.1.1					5					5				5	
		4.1.2					5					5				5	
		4.1.3					5					5				5	
		4.1.4					5					5				5	
		4.1.5					5					5				5	
	Tiêu chí 4.2	4.2.1					5					5				5	
		4.2.2					5					5				5	
		4.2.3					5					5				5	
		4.2.4					5					5				5	
	Tiêu chí	4.3.1				4					4				4		

Tiêu chuẩn	Tiêu chí	Chỉ báo	Mức độ yêu cầu cần đạt đối với Mạch nội dung Kiến thức cơ sở ngành Giáo dục thể chất (xếp theo thứ tự tăng dần)					Mức độ yêu cầu cần đạt đối với Kiến thức ngành Giáo dục thể chất (xếp theo thứ tự tăng dần)					Mức độ yêu cầu cần đạt đối với Mạch nội dung Khoá luận (hoặc môn thay thế) (xếp theo thứ tự tăng dần)				
			1	2	3	4	5	1	2	3	4	5	1	2	3	4	5
			4.3	4.3.2				4					4				
	4.3.3				4					4					4		
	4.3.4				4					4					4		
	Tiêu chí 4.4	4.4.1				4					4					4	
		4.4.2				4					4					4	
		4.4.3				4					4					4	
		4.4.4				4					4					4	
	Tiêu chí 4.5	4.5.1			3					3						4	
		4.5.2			3					3						4	
	Tiêu chí 4.6	4.6.1			3					3						4	
		4.6.2			3					3						4	
		4.6.3			3					3						4	

**MA TRẬN QUAN HỆ GIỮA NĂNG LỰC NGÀNH GIÁO DỤC THỂ CHẤT VÀ
NỘI DUNG ĐÀO TẠO HIỆN HÀNH
(CÁC MÔN HỌC CHUNG)**

Các thể hiện	Các môn chung	Triết học	KTCT & CNXHKKH	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Đường lối cách mạng của Đảng CS VN	Ngoại ngữ 1,2,3
1.1.1. Phân tích được cơ sở khoa học của vệ sinh cá nhân và vệ sinh trong tập luyện thể dục thể thao.		1	1	1	1	1
1.1.2. Giải thích được cơ sở lựa chọn chế độ dinh dưỡng cho các đối tượng khác nhau trong tập luyện TDTT và đời sống hằng ngày để bảo vệ và tăng cường sức khoẻ.		1	1	1	1	1
1.1.3. Có khả năng tổ chức được hoạt động rèn luyện và chăm sóc sức khỏe cộng đồng.		1	1	1	1	1
2.1.1. Đánh giá được tầm quan trọng của các hoạt động vận động và TDTT đối với việc phát triển kỹ năng vận động, các tố chất thể lực và thành tích thể thao.		1	1	4	1	1
2.1.2. Biết lựa chọn các hình thức và nội dung tập luyện thể dục thể thao phù hợp với từng đối tượng để hoàn thiện kỹ năng vận động và phát triển các tố chất thể lực và thành tích thể thao đáp ứng yêu cầu cuộc sống hiện đại.		1	1	1	1	1
1.3.1. Nhận biết, phát hiện được vấn đề cần giải quyết bằng TDTT. Lựa chọn, đề xuất được cách thức, giải pháp giải quyết vấn đề đó.		1	1	1	1	1
1.3.4. Đánh giá được giải pháp đề ra và khái quát hoá được cho vấn đề tương tự.		4	3	3	2	1
1.4.1. Hiểu được các thông tin TDTT cần thiết được trình bày dưới dạng văn bản TDTT hay do người khác nói hoặc viết ra.		1	1	4	4	1
1.4.2. Trình bày, diễn đạt (nói hoặc viết) được các nội dung, ý tưởng, giải pháp TDTT trong sự tương tác với người khác (với yêu cầu thích hợp về sự đầy đủ, chính xác).		1	1	2	1	1
1.4.3. Sử dụng được hiệu quả ngôn ngữ TDTT kết hợp với ngôn ngữ thông thường hoặc động tác hình thể khi trình bày, giải thích và đánh giá các ý tưởng TDTT trong sự tương tác		1	1	1	1	1

(thảo luận, tranh luận) với người khác.					
1.4.4. Thể hiện được sự tự tin khi trình bày, diễn đạt, nêu câu hỏi, thảo luận, tranh luận các nội dung, ý tưởng liên quan đến TĐTT.	1	1	1	1	1
1.5.1. Nhận biết được tên gọi, tác dụng, quy cách sử dụng, cách thức bảo quản các công cụ, phương tiện trực quan thông thường, phương tiện khoa học công nghệ, phục vụ cho công tác GDTC và HLTT.	1	1	1	1	1
1.5.2. Sử dụng được các công cụ, phương tiện TĐTT, đặc biệt là phương tiện khoa học công nghệ y- sinh để tìm tòi, khám phá và giải quyết vấn đề TĐTT (phù hợp với đặc điểm nhận thức lứa tuổi).	1	1	1	1	1
1.5.3. Nhận biết được các ưu điểm, hạn chế của những công cụ, phương tiện hỗ trợ để có cách sử dụng hợp lí.	1	1	1	1	1
2.1.1. Trình bày được một cách chính xác những vấn đề lý luận cơ bản về chương trình môn GDTC phổ thông như: quan điểm xây dựng chương trình môn GDTC; mục tiêu chung và mục tiêu của từng cấp học; yêu cầu cần đạt về năng lực thể chất; phương pháp dạy học và đánh giá.	1	1	4	4	1
2.1.2. Giải thích được một cách chính xác, đúng bản chất cấu trúc nội dung của chương trình môn GDTC phổ thông trong một chỉnh thể thống nhất của TĐTT (sự phát triển của từng mạch nội dung trong chương trình môn GDTC phổ thông và mối liên kết giữa các mạch nội dung đó).	1	1	1	1	1
2.1.3. Trình bày được một cách chính xác những vấn đề lý luận cơ bản về dạy học phát triển năng lực cho học sinh trong chương trình môn GDTC phổ thông.	1	1	1	1	1
2.1.4. Thực hiện (và dạy học) được một số bài soạn cụ thể nhằm phát triển năng lực cho học sinh trong những tình huống dạy học điển hình.	1	1	1	1	1
2.1.5. Trình bày được một cách chính xác những vấn đề lý luận cơ bản về dạy học ứng dụng TĐTT vào giải quyết những vấn đề của thực tiễn trong chương trình môn GDTC phổ thông thông qua việc sử dụng được các tri thức giáo dục tổng quát.	1	1	1	1	1
2.1.6. Trình bày được một cách chính xác những vấn đề lý luận cơ bản về dạy học tích hợp	1	1	1	1	1

trong chương trình môn GDTC phổ thông thông qua việc sử dụng được các tri thức giáo dục tổng quát.					
2.1.7. Thể hiện được sự hiểu biết cơ bản về các môn học có liên quan mật thiết với nội dung chương trình môn GDTC phổ thông.	1	1	1	1	1
2.1.8. Xác định được các kiến thức liên môn trong dạy học chương trình môn GDTC phổ thông.	1	1	1	1	1
2.2.1. Giải thích được các khái niệm (Quan niệm, khái niệm, định nghĩa,...) trong chương trình môn GDTC phổ thông ở mức độ tri thức TĐTT bậc đại học.	1	1	1	1	1
2.2.2. Giải thích được các kết quả TĐTT định tính và định lượng trong chương trình môn GDTC phổ thông ở mức độ học vấn TĐTT bậc đại học.	1	1	1	1	1
2.2.3. Sử dụng được các nội dung trong chương trình môn GDTC phổ thông để hỗ trợ tiến trình học tập ở bậc đại học.	1	1	1	1	1
2.3.1. Thể hiện được những đánh giá khách quan, khoa học về chương trình môn GDTC phổ thông hiện hành.	1	1	1	1	1
2.3.2. Trình bày được một cách chính xác những vấn đề lý luận cơ bản về Chương trình địa phương/Chương trình nhà trường, đặc biệt là Chương trình nhà trường về môn GDTC.	1	1	1	1	1
2.3.3. Thực hiện được việc điều chỉnh, đổi mới chủ đề hoặc mạch kiến thức, kỹ năng trong chương trình môn GDTC phổ thông cho phù hợp với mục tiêu, yêu cầu thực tiễn của địa phương và nhà trường, đặc điểm của HS.	1	1	1	1	1
2.4.1. Giải thích được từng đơn vị kiến thức cốt lõi trong chương trình môn GDTC phổ thông đáp ứng mục tiêu dạy học môn GDTC ở trường phổ thông.	1	1	1	1	1
2.4.2. Giải thích được từng đơn vị kiến thức cốt lõi trong chương trình môn GDTC phổ thông đáp ứng những điểm nào cho yêu cầu cần đạt của chương trình.	1	1	1	1	1
2.4.3. Giải thích được vị trí của từng đơn vị kiến thức cốt lõi trong chương trình môn GDTC phổ thông theo logic phát triển nội dung trong chương trình môn GDTC phổ thông.	1	1	1	1	1

2.4.4. Giải thích được vị trí, vai trò của từng đơn vị kiến thức cốt lõi trong chương trình môn GDTC phổ thông trong mối quan hệ với các môn học khác, cũng như trong toàn bộ Chương trình giáo dục phổ thông.	1	1	1	1	1
2.4.5. Giải thích được vị trí của từng đơn vị kiến thức cốt lõi trong chương trình môn GDTC phổ thông theo logic hình thành hệ thống tri thức TĐTT của loài người.	1	1	1	1	1
3.1.1. Giải thích, luận giải được vai trò của TĐTT trong thế giới ngày nay.	1	1	1	1	1
3.1.2. Nhận biết được những ngành nghề gắn với TĐTT và giá trị của nó.	1	1	1	1	1
3.1.3. Góp phần tạo dựng được năng lực giáo dục cho người học để người học giúp học sinh phổ thông có những hiểu biết tương đối tổng quát về các ngành nghề gắn với môn GDTC, làm cơ sở cho định hướng nghề nghiệp sau cấp THCS/THPT và có ham thích tự tìm hiểu những vấn đề liên quan đến TĐTT trong suốt cuộc đời.	1	1	1	1	1
3.2.1. Giải thích được nguồn gốc thực tiễn của mỗi một khái niệm trong lĩnh vực TĐTT thông qua việc mô tả được những hiện tượng phổ quát trong tự nhiên, trong thực tiễn đời sống của con người dẫn tới các khái niệm trong lĩnh vực TĐTT đó (sau quá trình khái quát hóa và hình thành mô hình TĐTT).	1	1	1	1	1
3.2.2. Giải thích được mục đích của mỗi một khái niệm trong lĩnh vực TĐTT (khái niệm trong lĩnh vực TĐTT đó phục vụ cho sự phát triển nội tại của TĐTT, cho việc giải thích hay mô tả các hiện tượng tự nhiên-xã hội,...).	1	1	1	1	1
3.2.3. Giải thích được những cơ hội vận dụng khái niệm trong lĩnh vực TĐTT trong giải quyết vấn đề thực tiễn.	1	1	1	1	1
3.3.1. Vận dụng được tiến trình ba bước sử dụng kiến thức TĐTT để giải quyết các vấn đề thực tiễn; - Xuất phát từ vấn đề thực tiễn để mô hình hóa (trừu tượng hóa) thành vấn đề TĐTT (trừu tượng) tương thích. - Sử dụng các công cụ TĐTT để giải quyết vấn đề TĐTT trong mô hình đó.	1	1	1	1	1

- Từ những kết quả thu được trong mô hình TĐTT quay trở lại giải quyết vấn đề thực tiễn đã đặt ra ban đầu.					
3.3.2. Thiết kế được các bài tập, các dự án học tập TĐTT có nội dung thực tiễn, đặc biệt thiết kế được các hoạt động thực hành và trải nghiệm trong Chương trình môn GDTC phổ thông, tạo cơ hội giúp học sinh phổ thông vận dụng kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm của bản thân vào thực tiễn một cách sáng tạo.	1	1	1	1	1
3.4.1. Vận dụng được tri thức giáo dục tổng quát và tri thức TĐTT vào việc hình thành và phát triển năng lực chung và năng lực sư phạm cho người học.	1	1	1	1	1
3.4.2. Vận dụng được tri thức giáo dục tổng quát và tri thức TĐTT vào việc hình thành và phát triển năng lực dạy học môn GDTC ở nhà trường phổ thông cho người học.	1	1	1	1	1
3.4.3. Vận dụng được tri thức giáo dục tổng quát và tri thức TĐTT vào việc hình thành và phát triển năng lực thực hiện giáo dục STEM, gắn với xu hướng phát triển hiện đại của kinh tế, khoa học, đời sống xã hội và những vấn đề cấp thiết có tính toàn cầu (như biến đổi khí hậu, phát triển bền vững,...).	1	1	1	1	1
4.1.1. Tạo dựng được một nền tảng tri thức TĐTT cơ bản ở mức độ học vấn TĐTT bậc đại học.	1	1	1	1	1
4.1.2. Đối với những sinh viên khá và giỏi, tạo dựng được một nền tảng tri thức TĐTT vững chắc (về năng lực thể chất và kiến thức TĐTT) để theo học được hệ đào tạo sau đại học của các cơ sở giáo dục trong nước và quốc tế.	1	1	1	1	1
4.2.1. Nhận biết được vấn đề nghiên cứu dưới sự hướng dẫn của giáo viên.	1	1	1	1	1
4.2.2. Xây dựng được đề cương nghiên cứu dưới sự hướng dẫn của giáo viên.	1	1	1	1	1
4.2.3. Lựa chọn và sử dụng được các phương pháp, kỹ thuật nghiên cứu; thực hiện được nghiên cứu theo đề cương dưới sự hướng dẫn của giáo viên.	1	1	1	1	1
4.2.4. Phân tích và đánh giá được kết quả nghiên cứu dưới sự hướng dẫn của giáo viên.	1	1	1	1	1

4.2.5. Công bố và ứng dụng được kết quả nghiên cứu vào thực tiễn dưới sự hướng dẫn của giáo viên.	1	1	1	1	1
4.3.1. Tạo dựng được một nền tảng tri thức cơ bản về khoa học giáo dục TDTT (các lí thuyết học tập và ứng dụng vào lí luận dạy học môn GDTC; những nội dung cơ bản về PPDH môn GDTC; dạy học phát triển năng lực cho học sinh), ở mức độ học vấn TDTT bậc đại học.	1	1	1	1	1
4.3.2. Đối với những sinh viên khá và giỏi, tạo dựng được một nền tảng tri thức vững chắc về khoa học giáo dục TDTT để theo học được hệ đào tạo sau đại học của các cơ sở giáo dục trong nước và quốc tế.	1	1	1	1	1
4.4.1. Nhận biết được vấn đề nghiên cứu dưới sự hướng dẫn của giáo viên.	1	1	1	1	1
4.4.2. Xây dựng được đề cương nghiên cứu dưới sự hướng dẫn của giáo viên.	1	1	1	1	1
4.4.3. Vận dụng được những phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục TDTT để thực hiện được nghiên cứu theo đề cương dưới sự hướng dẫn của giáo viên.	1	1	1	1	1
4.4.4. Phân tích và đánh giá được kết quả nghiên cứu dưới sự hướng dẫn của giáo viên.	1	1	1	1	1
4.4.5. Công bố và ứng dụng được kết quả nghiên cứu vào thực tiễn dưới sự hướng dẫn của giáo viên.	1	1	1	1	1
5.1.1. Có chứng chỉ đạt chuẩn về trình độ ngoại ngữ: - Hoặc cấp độ B1 của Khung tham chiếu trình độ ngoại ngữ chung Châu Âu hoặc các văn bằng, chứng chỉ tương đương. - Hoặc bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.	1	1	1	1	5
5.2.1. Đọc được, hiểu được các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng nước ngoài.	1	1	1	1	5
5.2.2. Viết được, trình bày được các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng nước ngoài liên quan đến nội dung học tập: viết được đề và lời giải của bài tập, soạn được bản thuyết trình,...	1	1	1	1	5

5.2.3. Biết lựa chọn, tự điều chỉnh tiếng nước ngoài trong chuyên ngành và nước ngoài giao tiếp từ nguồn tài liệu đã có.	1	1	1	1	5
6.1.1. Sử dụng thành thạo các phần mềm tin học văn phòng.	1	1	1	1	4
6.1.2. Sử dụng và quản lý được các phương tiện công nghệ thông tin và truyền thông thông dụng như: máy tính, máy chiếu, máy chiếu lập thể, phần mềm về TĐTT, phần mềm hỗ trợ học tập,... nhằm hỗ trợ và nâng cao hiệu quả học tập.	1	1	1	1	4
6.1.3. Phát triển được năng lực TĐTT với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin và truyền thông.	1	1	1	1	1
6.1.4. Ứng xử phù hợp trong môi trường số như: giải thích được một số quy định cơ bản liên quan đến quyền sở hữu và sử dụng tài nguyên số, tôn trọng bản quyền và quyền an toàn thông tin của người khác; hiểu và ứng xử có văn hoá trong thế giới ảo; sử dụng được cách thông dụng bảo vệ thông tin cá nhân và cộng đồng, tránh tác động tiêu cực tới bản thân và cộng đồng; có ý thức tự bảo vệ sức khoẻ trong khai thác và ứng dụng ICT,...	1	1	1	1	1
6.2.1. Khai thác được các dịch vụ tra cứu và trao đổi thông tin, các nguồn học liệu mở để cập nhật kiến thức, hỗ trợ học tập và tự học.	1	1	1	1	1
6.2.2. Nhận biết được tầm quan trọng của thông tin và xử lý thông tin trong xã hội hiện đại, tìm kiếm được thông tin từ nhiều nguồn với các chức năng đơn giản của công cụ tìm kiếm, đánh giá được sự phù hợp của thông tin và dữ liệu đã tìm thấy nhằm hỗ trợ người học trong học tập, tự học và tìm kiếm cơ hội việc làm.	1	1	1	1	1
6.2.3. Thực hiện được các hoạt động hợp tác trong môi trường số như: lựa chọn và sử dụng được các công cụ, các dịch vụ ICT thông dụng để chia sẻ, trao đổi thông tin và hợp tác một cách an toàn; giao lưu được trong xã hội số một cách văn hoá; có khả năng làm việc nhóm, hợp tác được trong việc tạo ra, trình bày và giới thiệu được sản phẩm số,...	1	1	1	1	1
6.3.1. Sử dụng được CNTT và truyền thông trong dạy học-giáo dục: soạn được giáo án, soạn được đề kiểm tra, tài liệu hướng dẫn học sinh,... bằng phần mềm PowerPoint.	1	1	1	1	1
6.3.2. Sử dụng được các phương tiện công nghệ thông tin và truyền thông thông dụng như: máy tính, máy chiếu, máy chiếu lập thể,... trong việc trình bày bài giảng, báo cáo, bài thuyết	1	1	1	1	1

trình.					
6.3.3. Sử dụng được các phần mềm chỉnh sửa ảnh và làm phim để tạo ra sản phẩm số phục vụ dạy học và giáo dục.	1	1	1	1	1
6.3.4. Sử dụng được các phương tiện công nghệ thông tin và truyền thông hỗ trợ thực hiện giáo dục STEM.	1	1	1	1	1
6.3.5. Có những hiểu biết về hệ sinh thái học tập trong kỷ nguyên của cuộc cách mạng 4.0 (Giáo dục 4.0) để tham gia được vào Giáo dục 4.0 trong tương lai.	1	1	1	1	1
Tổng Điểm	131	150.5	149	139	147
Điểm TBC	1.06	1.22	1.20	1.12	1.19

**MA TRẬN QUAN HỆ GIỮA NĂNG LỰC NGÀNH GIÁO DỤC THỂ CHẤT
VÀ NỘI DUNG ĐÀO TẠO HIỆN HÀNH
(CÁC MÔN NVSP)**

Các môn chung	Tâm lí học giáo dục	Giáo dục học	Thực hành nghề	Giao tiếp sư phạm	Kiểm tra đánh giá trong giáo dục	Tâm lý và Giáo dục học TĐTT	Lý luận và PP TĐTT Trường học	Phương pháp NCKH trong TĐTT	Rèn luyện NVSP thường xuyên	Thực hành dạy học tại trường	Thực tập sư phạm I	Thực tập sư phạm II
Các thể hiện												
1.1.1. Phân tích được cơ sở khoa học của vệ sinh cá nhân và vệ sinh trong tập luyện thể dục thể thao.	1	3	5	2	4	4	5	4	5	5	5	5
1.1.2. Giải thích được cơ sở lựa chọn chế độ dinh dưỡng cho các đối tượng khác nhau trong tập luyện TĐTT và đời sống hằng ngày để bảo vệ và tăng cường	2	3	5	2	4	4	5	3	4	4	4	4

sức khỏe.												
1.1.3. Có khả năng tổ chức được hoạt động rèn luyện và chăm sóc sức khỏe cộng đồng.	2	3	5	2	4	4	5	3	4	4	4	4
2.1.1. Đánh giá được tầm quan trọng của các hoạt động vận động và TDDT đối với việc phát triển kỹ năng vận động, các tố chất thể lực và thành tích thể thao.	2	3	5	2	4	4	5	3	4	4	4	4
2.1.2. Biết lựa chọn các hình thức và nội dung tập luyện thể dục thể thao phù hợp với từng đối tượng để hoàn thiện kỹ năng vận động và phát triển các tố chất thể lực và thành tích thể thao đáp ứng yêu cầu cuộc sống hiện đại.	2	3	5	2	4	4	5	3	4	4	4	4
1.3.1. Nhận biết, phát hiện được vấn đề cần giải quyết bằng TDDT. Lựa chọn, đề xuất được cách thức, giải pháp giải quyết vấn đề đó.	2	3	5	2	4	4	5	3	4	4	4	4
1.3.4. Đánh giá được giải pháp đề ra và khái quát hoá được cho vấn đề tương tự.	2	3	5	2	4	4	5	3	4	4	4	4
1.4.1. Hiểu được các thông tin TDDT cần thiết được trình bày dưới dạng văn bản TDDT hay do người khác nói hoặc viết ra.	2	3	5	2	4	4	5	3	4	4	4	4
1.4.2. Trình bày, diễn đạt (nói hoặc viết) được các nội dung, ý tưởng, giải pháp TDDT trong sự tương tác với người khác (với yêu cầu thích hợp về sự đầy đủ, chính xác).	2	3	5	2	4	4	5	3	4	4	4	4
1.4.3. Sử dụng được hiệu quả ngôn ngữ TDDT kết hợp với ngôn ngữ thông thường hoặc động tác hình thể khi trình bày, giải thích và đánh giá các ý tưởng TDDT trong sự tương tác (thảo luận, tranh luận) với người khác.	2	3	5	2	4	4	5	3	4	4	4	4
1.4.4. Thể hiện được sự tự tin khi trình bày, diễn đạt, nêu câu hỏi, thảo luận, tranh luận các nội dung, ý tưởng liên quan đến TDDT.	2	3	5	2	4	4	5	3	4	4	4	4
1.5.1. Nhận biết được tên gọi, tác dụng, quy cách sử dụng, cách thức bảo quản các công cụ, phương tiện trực quan thông thường, phương tiện khoa học công nghệ, phục vụ	2	3	5	2	4	4	5	3	4	4	4	4

cho công tác GDTC và HLTT.												
1.5.2. Sử dụng được các công cụ, phương tiện TĐTT, đặc biệt là phương tiện khoa học công nghệ y- sinh để tìm tòi, khám phá và giải quyết vấn đề TĐTT (phù hợp với đặc điểm nhận thức lứa tuổi).	2	3	5	2	4	4	5	3	4	4	4	4
1.5.3. Nhận biết được các ưu điểm, hạn chế của những công cụ, phương tiện hỗ trợ để có cách sử dụng hợp lí.	2	3	5	2	4	4	5	3	4	4	4	4
2.1.1. Trình bày được một cách chính xác những vấn đề lý luận cơ bản về chương trình môn GDTC phổ thông như: quan điểm xây dựng chương trình môn GDTC; mục tiêu chung và mục tiêu của từng cấp học; yêu cầu cần đạt về năng lực thể chất; phương pháp dạy học và đánh giá.	2	3	5	2	4	4	5	3	4	4	4	4
2.1.2. Giải thích được một cách chính xác, đúng bản chất cấu trúc nội dung của chương trình môn GDTC phổ thông trong một chỉnh thể thống nhất của TĐTT (sự phát triển của từng mạch nội dung trong chương trình môn GDTC phổ thông và mối liên kết giữa các mạch nội dung đó).	2	3	5	2	4	4	5	3	4	4	4	4
2.1.3. Trình bày được một cách chính xác những vấn đề lý luận cơ bản về dạy học phát triển năng lực cho học sinh trong chương trình môn GDTC phổ thông.	2	3	5	2	4	4	5	3	4	4	4	4
2.1.4. Thực hiện (và dạy học) được một số bài soạn cụ thể nhằm phát triển năng lực cho học sinh trong những tình huống dạy học điển hình.	2	3	5	2	4	4	5	3	4	4	4	4
2.1.5. Trình bày được một cách chính xác những vấn đề lý luận cơ bản về dạy học ứng dụng TĐTT vào giải quyết những vấn đề của thực tiễn trong chương trình môn GDTC phổ thông thông qua việc sử dụng được các tri thức giáo dục tổng quát.	2	3	5	2	4	4	5	3	4	4	4	4
2.1.6. Trình bày được một cách chính xác những vấn đề lý luận cơ bản về dạy học tích hợp trong chương trình môn GDTC phổ thông thông qua việc sử dụng được các	2	3	5	2	4	4	5	3	4	4	4	4

tri thức giáo dục tổng quát.												
2.1.7. Thể hiện được sự hiểu biết cơ bản về các môn học có liên quan mật thiết với nội dung chương trình môn GDTC phổ thông.	2	3	5	2	4	4	5	3	4	4	4	4
2.1.8. Xác định được các kiến thức liên môn trong dạy học chương trình môn GDTC phổ thông.	2	3	5	2	4	4	5	3	4	4	4	4
2.2.1. Giải thích được các khái niệm (Quan niệm, khái niệm, định nghĩa,...) trong chương trình môn GDTC phổ thông ở mức độ tri thức TĐTT bậc đại học.	2	3	5	2	4	4	5	3	4	4	4	4
2.2.2. Giải thích được các kết quả TĐTT định tính và định lượng trong chương trình môn GDTC phổ thông ở mức độ học vấn TĐTT bậc đại học.	2	3	5	2	4	4	5	3	4	4	4	4
2.2.3. Sử dụng được các nội dung trong chương trình môn GDTC phổ thông để hỗ trợ tiến trình học tập ở bậc đại học.	2	3	5	2	4	4	5	3	4	4	4	4
2.3.1. Thể hiện được những đánh giá khách quan, khoa học về chương trình môn GDTC phổ thông hiện hành.	2	3	5	2	4	4	5	3	4	4	4	4
2.3.2. Trình bày được một cách chính xác những vấn đề lý luận cơ bản về Chương trình địa phương/Chương trình nhà trường, đặc biệt là Chương trình nhà trường về môn GDTC.	2	3	5	2	4	4	5	3	4	4	4	4
2.3.3. Thực hiện được việc điều chỉnh, đổi mới chủ đề hoặc mạch kiến thức, kỹ năng trong chương trình môn GDTC phổ thông cho phù hợp với mục tiêu, yêu cầu thực tiễn của địa phương và nhà trường, đặc điểm của HS.	2	3	5	2	4	4	5	3	4	4	4	4
2.4.1. Giải thích được từng đơn vị kiến thức cốt lõi trong chương trình môn GDTC phổ thông đáp ứng mục tiêu dạy học môn GDTC ở trường phổ thông.	2	3	5	2	4	4	5	3	4	4	4	4
2.4.2. Giải thích được từng đơn vị kiến thức cốt lõi trong chương trình môn GDTC phổ thông đáp ứng	2	3	5	2	4	4	5	3	4	4	4	4

những điểm nào cho yêu cầu cần đạt của chương trình.												
2.4.3. Giải thích được vị trí của từng đơn vị kiến thức cốt lõi trong chương trình môn GDTC phổ thông theo logic phát triển nội dung trong chương trình môn GDTC phổ thông.	2	3	5	2	4	4	5	3	4	4	4	4
2.4.4. Giải thích được vị trí, vai trò của từng đơn vị kiến thức cốt lõi trong chương trình môn GDTC phổ thông trong mối quan hệ với các môn học khác, cũng như trong toàn bộ Chương trình giáo dục phổ thông.	2	3	5	2	4	4	5	3	4	4	4	4
2.4.5. Giải thích được vị trí của từng đơn vị kiến thức cốt lõi trong chương trình môn GDTC phổ thông theo logic hình thành hệ thống tri thức TĐTT của loài người.	2	3	5	2	4	4	5	3	4	4	4	4
3.1.1. Giải thích, luận giải được vai trò của TĐTT trong thế giới ngày nay.	2	3	5	2	4	4	5	3	4	4	4	4
3.1.2. Nhận biết được những ngành nghề gắn với TĐTT và giá trị của nó.	2	3	5	2	4	4	5	3	4	4	4	4
3.1.3. Góp phần tạo dựng được năng lực giáo dục cho người học để người học giúp học sinh phổ thông có những hiểu biết tương đối tổng quát về các ngành nghề gắn với môn GDTC, làm cơ sở cho định hướng nghề nghiệp sau cấp THCS/THPT và có ham thích tự tìm hiểu những vấn đề liên quan đến TĐTT trong suốt cuộc đời.	2	3	5	2	4	4	5	3	4	4	4	4
3.2.1. Giải thích được nguồn gốc thực tiễn của mỗi một khái niệm trong lĩnh vực TĐTT thông qua việc mô tả được những hiện tượng phổ quát trong tự nhiên, trong thực tiễn đời sống của con người dẫn tới các khái niệm trong lĩnh vực TĐTT đó (sau quá trình khái quát hóa và hình thành mô hình TĐTT).	2	3	5	2	4	4	5	3	4	4	4	4
3.2.2. Giải thích được mục đích của mỗi một khái niệm trong lĩnh vực TĐTT (khái niệm trong lĩnh vực TĐTT đó phục vụ cho sự phát triển nội tại của TĐTT, cho việc giải thích hay mô tả các hiện tượng tự nhiên-xã hội,...).	2	3	5	2	4	4	5	3	4	4	4	4

3.2.3. Giải thích được những cơ hội vận dụng khái niệm trong lĩnh vực TĐTT trong giải quyết vấn đề thực tiễn.	2	3	5	2	4	4	5	3	4	4	4	4
3.3.1. Vận dụng được tiến trình ba bước sử dụng kiến thức TĐTT để giải quyết các vấn đề thực tiễn; - Xuất phát từ vấn đề thực tiễn để mô hình hóa (trừu tượng hóa) thành vấn đề TĐTT (trừu tượng) tương thích. - Sử dụng các công cụ TĐTT để giải quyết vấn đề TĐTT trong mô hình đó. - Từ những kết quả thu được trong mô hình TĐTT quay trở lại giải quyết vấn đề thực tiễn đã đặt ra ban đầu.	2	3	5	2	4	4	5	3	4	4	4	4
3.3.2. Thiết kế được các bài tập, các dự án học tập TĐTT có nội dung thực tiễn, đặc biệt thiết kế được các hoạt động thực hành và trải nghiệm trong Chương trình môn GDTC phổ thông, tạo cơ hội giúp học sinh phổ thông vận dụng kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm của bản thân vào thực tiễn một cách sáng tạo.	2	3	5	2	4	4	5	3	4	4	4	4
3.4.1. Vận dụng được tri thức giáo dục tổng quát và tri thức TĐTT vào việc hình thành và phát triển năng lực chung và năng lực sự phạm cho người học.	2	3	5	2	4	4	5	3	4	4	4	4
3.4.2. Vận dụng được tri thức giáo dục tổng quát và tri thức TĐTT vào việc hình thành và phát triển năng lực dạy học môn GDTC ở nhà trường phổ thông cho người học.	2	3	5	2	4	4	5	3	4	4	4	4
3.4.3. Vận dụng được tri thức giáo dục tổng quát và tri thức TĐTT vào việc hình thành và phát triển năng lực thực hiện giáo dục STEM, gắn với xu hướng phát triển hiện đại của kinh tế, khoa học, đời sống xã hội và những vấn đề cấp thiết có tính toàn cầu (như biến đổi khí hậu, phát triển bền vững,...).	2	3	5	2	4	4	5	3	4	4	4	4
4.1.1. Tạo dựng được một nền tảng tri thức TĐTT cơ bản ở mức độ học vấn TĐTT bậc đại học.	2	3	5	2	4	4	5	3	4	4	4	4
4.1.2. Đối với những sinh viên khá và giỏi, tạo dựng	2	3	5	2	4	4	5	3	4	4	4	4

được một nền tảng tri thức TĐTT vững chắc (về năng lực thể chất và kiến thức TĐTT) để theo học được hệ đào tạo sau đại học của các cơ sở giáo dục trong nước và quốc tế.												
4.2.1. Nhận biết được vấn đề nghiên cứu dưới sự hướng dẫn của giáo viên.	2	3	5	2	4	4	5	3	4	4	4	4
4.2.2. Xây dựng được đề cương nghiên cứu dưới sự hướng dẫn của giáo viên.	2	3	5	2	4	4	5	3	4	4	4	4
4.2.3. Lựa chọn và sử dụng được các phương pháp, kỹ thuật nghiên cứu; thực hiện được nghiên cứu theo đề cương dưới sự hướng dẫn của giáo viên.	2	3	5	2	4	4	5	3	4	4	4	4
4.2.4. Phân tích và đánh giá được kết quả nghiên cứu dưới sự hướng dẫn của giáo viên.	2	3	5	2	4	4	5	3	4	4	4	4
4.2.5. Công bố và ứng dụng được kết quả nghiên cứu vào thực tiễn dưới sự hướng dẫn của giáo viên.	2	3	5	2	4	4	5	3	4	4	4	4
4.3.1. Tạo dựng được một nền tảng tri thức cơ bản về khoa học giáo dục TĐTT (các lý thuyết học tập và ứng dụng vào lý luận dạy học môn GDTC; những nội dung cơ bản về PPDH môn GDTC; dạy học phát triển năng lực cho học sinh), ở mức độ học vấn TĐTT bậc đại học.	2	3	5	2	4	4	5	3	4	4	4	4
4.3.2. Đối với những sinh viên khá và giỏi, tạo dựng được một nền tảng tri thức vững chắc về khoa học giáo dục TĐTT để theo học được hệ đào tạo sau đại học của các cơ sở giáo dục trong nước và quốc tế.	2	3	5	2	4	4	5	3	4	4	4	4
4.4.1. Nhận biết được vấn đề nghiên cứu dưới sự hướng dẫn của giáo viên.	2	3	5	2	4	4	5	3	4	4	4	4
4.4.2. Xây dựng được đề cương nghiên cứu dưới sự hướng dẫn của giáo viên.	2	3	5	2	4	4	5	3	4	4	4	4
4.4.3. Vận dụng được những phương pháp nghiên cứu	2	3	5	2	4	4	5	3	4	4	4	4

khoa học giáo dục TDTT để thực hiện được nghiên cứu theo đề cương dưới sự hướng dẫn của giáo viên.												
4.4.4. Phân tích và đánh giá được kết quả nghiên cứu dưới sự hướng dẫn của giáo viên.	2	3	5	2	4	4	5	3	4	4	4	4
4.4.5. Công bố và ứng dụng được kết quả nghiên cứu vào thực tiễn dưới sự hướng dẫn của giáo viên.	2	3	5	2	4	4	5	3	4	4	4	4
5.1.1. Có chứng chỉ đạt chuẩn về trình độ ngoại ngữ: - Hoặc cấp độ B1 của Khung tham chiếu trình độ ngoại ngữ chung Châu Âu hoặc các văn bằng, chứng chỉ tương đương. - Hoặc bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.	2	3	5	2	4	4	5	3	4	4	4	4
5.2.1. Đọc được, hiểu được các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng nước ngoài.	2	3	5	2	4	4	5	3	4	4	4	4
5.2.2. Viết được, trình bày được các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng nước ngoài liên quan đến nội dung học tập: viết được đề và lời giải của bài tập, soạn được bản thuyết trình,...	2	3	5	2	4	4	5	3	4	4	4	4
5.2.3. Biết lựa chọn, tự điều chỉnh tiếng nước ngoài trong chuyên ngành và nước ngoài giao tiếp từ nguồn tài liệu đã có.	2	3	5	2	4	4	5	3	4	4	4	4
6.1.1. Sử dụng thành thạo các phần mềm tin học văn phòng.	2	3	5	2	4	4	5	3	4	4	4	4
6.1.2. Sử dụng và quản lý được các phương tiện công nghệ thông tin và truyền thông thông dụng như: máy tính, máy chiếu, máy chiếu lập thể, phần mềm về TDTT, phần mềm hỗ trợ học tập,... nhằm hỗ trợ và nâng cao hiệu quả học tập.	2	3	5	2	4	4	5	3	4	4	4	4
6.1.3. Phát triển được năng lực TDTT với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin và truyền thông.	2	3	5	2	4	4	5	3	4	4	4	4
6.1.4. Ứng xử phù hợp trong môi trường số như: giải	2	3	5	2	4	4	5	3	4	4	4	4

thích được một số quy định cơ bản liên quan đến quyền sở hữu và sử dụng tài nguyên số, tôn trọng bản quyền và quyền an toàn thông tin của người khác; hiểu và ứng xử có văn hoá trong thế giới ảo; sử dụng được cách thông dụng bảo vệ thông tin cá nhân và cộng đồng, tránh tác động tiêu cực tới bản thân và cộng đồng; có ý thức tự bảo vệ sức khoẻ trong khai thác và ứng dụng ICT,...												
6.2.1. Khai thác được các dịch vụ tra cứu và trao đổi thông tin, các nguồn học liệu mở để cập nhật kiến thức, hỗ trợ học tập và tự học.	2	3	5	2	4	4	5	3	4	4	4	4
6.2.2. Nhận biết được tầm quan trọng của thông tin và xử lí thông tin trong xã hội hiện đại, tìm kiếm được thông tin từ nhiều nguồn với các chức năng đơn giản của công cụ tìm kiếm, đánh giá được sự phù hợp của thông tin và dữ liệu đã tìm thấy nhằm hỗ trợ người học trong học tập, tự học và tìm kiếm cơ hội việc làm.	2	3	5	2	4	4	5	3	4	4	4	4
6.2.3. Thực hiện được các hoạt động hợp tác trong môi trường số như: lựa chọn và sử dụng được các công cụ, các dịch vụ ICT thông dụng để chia sẻ, trao đổi thông tin và hợp tác một cách an toàn; giao lưu được trong xã hội số một cách văn hoá; có khả năng làm việc nhóm, hợp tác được trong việc tạo ra, trình bày và giới thiệu được sản phẩm số,...	2	3	5	2	4	4	5	3	4	4	4	4
6.3.1. Sử dụng được CNTT và truyền thông trong dạy học-giáo dục: soạn được giáo án, soạn được đề kiểm tra, tài liệu hướng dẫn học sinh,... bằng phần mềm PowerPoint.	2	3	5	2	4	4	5	3	4	4	4	4
6.3.2. Sử dụng được các phương tiện công nghệ thông tin và truyền thông thông dụng như: máy tính, máy chiếu, máy chiếu lập thể,... trong việc trình bày bài giảng, báo cáo, bài thuyết trình.	2	3	5	2	4	4	5	3	4	4	4	4
6.3.3. Sử dụng được các phần mềm chỉnh sửa ảnh và	2	3	5	2	4	4	5	3	4	4	4	4

làm phim để tạo ra sản phẩm số phục vụ dạy học và giáo dục.												
6.3.4. Sử dụng được các phương tiện công nghệ thông tin và truyền thông hỗ trợ thực hiện giáo dục STEM.	2	3	5	2	4	4	5	3	4	4	4	4
6.3.5. Có những hiểu biết về hệ sinh thái học tập trong kỷ nguyên của cuộc cách mạng 4.0 (Giáo dục 4.0) để tham gia được vào Giáo dục 4.0 trong tương lai.	2	3	5	2	4	4	5	3	4	4	4	4
Tổng điểm	246	372	620	248	496	496	620	374	498	498	498	498
Điểm TBC	1.98	3.00	5.00	2.00	4.00	4.00	5.00	3.02	4.02	4.02	4.02	4.02

**MA TRẬN QUAN HỆ GIỮA NĂNG LỰC NGÀNH GIÁO DỤC THỂ CHẤT
VÀ NỘI DUNG ĐÀO TẠO HIỆN HÀNH
(CÁC MÔN LÝ LUẬN CƠ SỞ NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH)**

Các môn chung	Giải phẫu	Vệ sinh Thể	Thống kê và Đo	Sinh lý Thể	Lịch sử và quản	Y học Thể	Sinh cơ học	Lý luận và phương	NN chuyên ngành	Công tác đoàn
----------------------	-----------	-------------	----------------	-------------	-----------------	-----------	-------------	-------------------	-----------------	---------------

Các thể hiện		đục thể thao	lường TDTT	đục thể thao	lý TDTT	đục thể thao	TDTT	pháp GDTC		
1.1.1. Phân tích được cơ sở khoa học của vệ sinh cá nhân và vệ sinh trong tập luyện thể dục thể thao.	4	5	2	5	2	5	3	3	1	1
1.1.2. Giải thích được cơ sở lựa chọn chế độ dinh dưỡng cho các đối tượng khác nhau trong tập luyện TDTT và đời sống hằng ngày để bảo vệ và tăng cường sức khỏe.	4	5	2	5	2	5	3	3	1	1
1.1.3. Có khả năng tổ chức được hoạt động rèn luyện và chăm sóc sức khỏe cộng đồng.	4	4	2	5	2	5	4	5	1	1
2.1.1. Đánh giá được tầm quan trọng của các hoạt động vận động và TDTT đối với việc phát triển kỹ năng vận động, các tố chất thể lực và thành tích thể thao.	4	4	5	5	4	5	5	5	1	1
2.1.2. Biết lựa chọn các hình thức và nội dung tập luyện thể dục thể thao phù hợp với từng đối tượng để hoàn thiện kỹ năng vận động và phát triển các tố chất thể lực và thành tích thể thao đáp ứng yêu cầu cuộc sống hiện đại.	4	4	5	4	4	4	4	5	1	4
1.3.1. Nhận biết, phát hiện được vấn đề cần giải quyết bằng TDTT. Lựa chọn, đề xuất được cách thức, giải pháp giải quyết vấn đề đó.	2	2	5	2	4	2	2	5	1	4
1.3.4. Đánh giá được giải pháp đề ra và khái quát hoá được cho vấn đề tương tự.	2	2	5	2	4	2	2	5	1	4
1.4.1. Hiểu được các thông tin TDTT cần thiết được trình bày dưới dạng văn bản TDTT hay do người khác nói hoặc viết ra.	2	2	5	2	5	2	2	5	1	2
1.4.2. Trình bày, diễn đạt (nói hoặc viết) được các nội dung, ý tưởng, giải pháp TDTT trong sự tương tác với người khác (với yêu cầu thích hợp về sự đầy đủ, chính xác).	2	2	5	2	4	2	2	5	1	5
1.4.3. Sử dụng được hiệu quả ngôn ngữ TDTT kết hợp với	2	2	5	2	4	2	2	5	1	1

ngôn ngữ thông thường hoặc động tác hình thể khi trình bày, giải thích và đánh giá các ý tưởng TĐTT trong sự tương tác (thảo luận, tranh luận) với người khác.										
1.4.4. Thể hiện được sự tự tin khi trình bày, diễn đạt, nêu câu hỏi, thảo luận, tranh luận các nội dung, ý tưởng liên quan đến TĐTT.			5		4			5	5	4
1.5.1. Nhận biết được tên gọi, tác dụng, quy cách sử dụng, cách thức bảo quản các công cụ, phương tiện trực quan thông thường, phương tiện khoa học công nghệ, phục vụ cho công tác GDTC và HLTT.	3	3	5	3	4	3	3	4	1	1
1.5.2. Sử dụng được các công cụ, phương tiện TĐTT, đặc biệt là phương tiện khoa học công nghệ y- sinh để tìm tòi, khám phá và giải quyết vấn đề TĐTT (phù hợp với đặc điểm nhận thức lứa tuổi).	3	3	5	3	4	3	3	4	1	1
1.5.3. Nhận biết được các ưu điểm, hạn chế của những công cụ, phương tiện hỗ trợ để có cách sử dụng hợp lí.			4		4			4	1	1
2.1.1. Trình bày được một cách chính xác những vấn đề lý luận cơ bản về chương trình môn GDTC phổ thông như: quan điểm xây dựng chương trình môn GDTC; mục tiêu chung và mục tiêu của từng cấp học; yêu cầu cần đạt về năng lực thể chất; phương pháp dạy học và đánh giá.	1	1	5	1	4	1	1	5	1	3
2.1.2. Giải thích được một cách chính xác, đúng bản chất cấu trúc nội dung của chương trình môn GDTC phổ thông trong một chỉnh thể thống nhất của TĐTT (sự phát triển của từng mạch nội dung trong chương trình môn GDTC phổ thông và mối liên kết giữa các mạch nội dung đó).	1	1	4	1	4	1	1	5	1	3
2.1.3. Trình bày được một cách chính xác những vấn đề lý luận cơ bản về dạy học phát triển năng lực cho học sinh trong chương trình môn GDTC phổ thông.	1	1	2	1	4	1	1	5	3	3

2.1.4. Thực hiện (và dạy học) được một số bài soạn cụ thể nhằm phát triển năng lực cho học sinh trong những tình huống dạy học điển hình.	1	1	2	1	4	1	1	5	3	2
2.1.5. Trình bày được một cách chính xác những vấn đề lý luận cơ bản về dạy học ứng dụng TĐTT vào giải quyết những vấn đề của thực tiễn trong chương trình môn GDTC phổ thông thông qua việc sử dụng được các tri thức giáo dục tổng quát.	1	1	2	1	3	1	1	5	3	2
2.1.6. Trình bày được một cách chính xác những vấn đề lý luận cơ bản về dạy học tích hợp trong chương trình môn GDTC phổ thông thông qua việc sử dụng được các tri thức giáo dục tổng quát.	1	1	2	1	3	1	1	5	3	1
2.1.7. Thể hiện được sự hiểu biết cơ bản về các môn học có liên quan mật thiết với nội dung chương trình môn GDTC phổ thông.	4	4	2	4	4	4	4	5	3	1
2.1.8. Xác định được các kiến thức liên môn trong dạy học chương trình môn GDTC phổ thông.	1	1	2	1	4	1	1	5	1	1
2.2.1. Giải thích được các khái niệm (Quan niệm, khái niệm, định nghĩa,...) trong chương trình môn GDTC phổ thông ở mức độ tri thức TĐTT bậc đại học.	1	1	2	1	4	1	1	5	1	1
2.2.2. Giải thích được các kết quả TĐTT định tính và định lượng trong chương trình môn GDTC phổ thông ở mức độ học vấn TĐTT bậc đại học.	1	1	2	1	4	1	1		1	1
2.2.3. Sử dụng được các nội dung trong chương trình môn GDTC phổ thông để hỗ trợ tiến trình học tập ở bậc đại học.	1	1	2	1	4	1	1	5	1	1
2.3.1. Thể hiện được những đánh giá khách quan, khoa học về chương trình môn GDTC phổ thông hiện hành.	1	1	2	1	4	1	1	5	1	1

2.3.2. Trình bày được một cách chính xác những vấn đề lý luận cơ bản về Chương trình địa phương/Chương trình nhà trường, đặc biệt là Chương trình nhà trường về môn GDTC.	1	1	2	1	4	1	1	5	1	1
2.3.3. Thực hiện được việc điều chỉnh, đổi mới chủ đề hoặc mạch kiến thức, kĩ năng trong chương trình môn GDTC phổ thông cho phù hợp với mục tiêu, yêu cầu thực tiễn của địa phương và nhà trường, đặc điểm của HS.	1	1	2	1	3	1	1	5	1	1
2.4.1. Giải thích được từng đơn vị kiến thức cốt lõi trong chương trình môn GDTC phổ thông đáp ứng mục tiêu dạy học môn GDTC ở trường phổ thông.	1	1	2	1	3	1	1	5	1	1
2.4.2. Giải thích được từng đơn vị kiến thức cốt lõi trong chương trình môn GDTC phổ thông đáp ứng những điểm nào cho yêu cầu cần đạt của chương trình.	1	1	2	1	3	1	1	5	1	1
2.4.3. Giải thích được vị trí của từng đơn vị kiến thức cốt lõi trong chương trình môn GDTC phổ thông theo logic phát triển nội dung trong chương trình môn GDTC phổ thông.	1	1	2	1	3	1	1	5	1	1
2.4.4. Giải thích được vị trí, vai trò của từng đơn vị kiến thức cốt lõi trong chương trình môn GDTC phổ thông trong mối quan hệ với các môn học khác, cũng như trong toàn bộ Chương trình giáo dục phổ thông.	1	1	2	1	3	1	1	5	1	1
2.4.5. Giải thích được vị trí của từng đơn vị kiến thức cốt lõi trong chương trình môn GDTC phổ thông theo logic hình thành hệ thống tri thức TĐTT của loài người.	1	1	2	1	3	1	1	5	1	1
3.1.1. Giải thích, luận giải được vai trò của TĐTT trong thế giới ngày nay.	1	1	2	1	5	1	1	5	1	1
3.1.2. Nhận biết được những ngành nghề gắn với TĐTT và giá trị của nó.	1	1	2	1	5	1	1	5	1	1

3.1.3. Góp phần tạo dựng được năng lực giáo dục cho người học để người học giúp học sinh phổ thông có những hiểu biết tương đối tổng quát về các ngành nghề gắn với môn GDTC, làm cơ sở cho định hướng nghề nghiệp sau cấp THCS/THPT và có ham thích tự tìm hiểu những vấn đề liên quan đến TĐTT trong suốt cuộc đời.	1	1	2	1	5	1	1	5	1	1
3.2.1. Giải thích được nguồn gốc thực tiễn của mỗi một khái niệm trong lĩnh vực TĐTT thông qua việc mô tả được những hiện tượng phổ quát trong tự nhiên, trong thực tiễn đời sống của con người dẫn tới các khái niệm trong lĩnh vực TĐTT đó (sau quá trình khái quát hóa và hình thành mô hình TĐTT).	2	2	2	2	5	2	2	5	1	1
3.2.2. Giải thích được mục đích của mỗi một khái niệm trong lĩnh vực TĐTT (khái niệm trong lĩnh vực TĐTT đó phục vụ cho sự phát triển nội tại của TĐTT, cho việc giải thích hay mô tả các hiện tượng tự nhiên-xã hội,...).	2	2	2	2	5	2	2	5	1	1
3.2.3. Giải thích được những cơ hội vận dụng khái niệm trong lĩnh vực TĐTT trong giải quyết vấn đề thực tiễn.	2	2	2	2	5	2	2	5	1	1
3.3.1. Vận dụng được tiến trình ba bước sử dụng kiến thức TĐTT để giải quyết các vấn đề thực tiễn; - Xuất phát từ vấn đề thực tiễn để mô hình hóa (trừu tượng hóa) thành vấn đề TĐTT (trừu tượng) tương thích. - Sử dụng các công cụ TĐTT để giải quyết vấn đề TĐTT trong mô hình đó. - Từ những kết quả thu được trong mô hình TĐTT quay trở lại giải quyết vấn đề thực tiễn đã đặt ra ban đầu.	2	2	2	2	5	2	2	5	1	1
3.3.2. Thiết kế được các bài tập, các dự án học tập TĐTT có nội dung thực tiễn, đặc biệt thiết kế được các hoạt động thực hành	1	1	3	1	4	1	1	5	1	1

và trải nghiệm trong Chương trình môn GDTC phổ thông, tạo cơ hội giúp học sinh phổ thông vận dụng kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm của bản thân vào thực tiễn một cách sáng tạo.										
3.4.1. Vận dụng được tri thức giáo dục tổng quát và tri thức TĐTT vào việc hình thành và phát triển năng lực chung và năng lực sư phạm cho người học.	3	3	2	3	4	3	3	5	1	1
3.4.2. Vận dụng được tri thức giáo dục tổng quát và tri thức TĐTT vào việc hình thành và phát triển năng lực dạy học môn GDTC ở nhà trường phổ thông cho người học.	2	2	3	2	4	2	2	5	1	1
3.4.3. Vận dụng được tri thức giáo dục tổng quát và tri thức TĐTT vào việc hình thành và phát triển năng lực thực hiện giáo dục STEM, gắn với xu hướng phát triển hiện đại của kinh tế, khoa học, đời sống xã hội và những vấn đề cấp thiết có tính toàn cầu (như biến đổi khí hậu, phát triển bền vững,...).	1	1	2	1	4	1	1	5	1	1
4.1.1. Tạo dựng được một nền tảng tri thức TĐTT cơ bản ở mức độ học vấn TĐTT bậc đại học.	1	1	2	1	4	1	1	5	1	1
4.1.2. Đối với những sinh viên khá và giỏi, tạo dựng được một nền tảng tri thức TĐTT vững chắc (về năng lực thể chất và kiến thức TĐTT) để theo học được hệ đào tạo sau đại học của các cơ sở giáo dục trong nước và quốc tế.	2	2	2	2	4	2	2	5	4	1
4.2.1. Nhận biết được vấn đề nghiên cứu dưới sự hướng dẫn của giáo viên.	3	3	4	3	3	3	3	4	1	1
4.2.2. Xây dựng được đề cương nghiên cứu dưới sự hướng dẫn của giáo viên.	2	2	3	2	3	2	2	3	1	1

4.2.3. Lựa chọn và sử dụng được các phương pháp, kĩ thuật nghiên cứu; thực hiện được nghiên cứu theo đề cương dưới sự hướng dẫn của giáo viên.	2	2	3	2	3	2	2	5	1	1
4.2.4. Phân tích và đánh giá được kết quả nghiên cứu dưới sự hướng dẫn của giáo viên.	2	2	5	2	3	2	2	5	1	1
4.2.5. Công bố và ứng dụng được kết quả nghiên cứu vào thực tiễn dưới sự hướng dẫn của giáo viên.	2	2	4	2	3	2	2	5	1	1
4.3.1. Tạo dựng được một nền tảng tri thức cơ bản về khoa học giáo dục TDTT (các lí thuyết học tập và ứng dụng vào lí luận dạy học môn GDTC; những nội dung cơ bản về PPDH môn GDTC; dạy học phát triển năng lực cho học sinh), ở mức độ học vấn TDTT bậc đại học.	2	2	4	2	3	2	2	5	1	1
4.3.2. Đối với những sinh viên khá và giỏi, tạo dựng được một nền tảng tri thức vững chắc về khoa học giáo dục TDTT để theo học được hệ đào tạo sau đại học của các cơ sở giáo dục trong nước và quốc tế.	2	2	4	2	3	2	2	5	1	1
4.4.1. Nhận biết được vấn đề nghiên cứu dưới sự hướng dẫn của giáo viên.	2	2	4	2	3	2	2	5	1	1
4.4.2. Xây dựng được đề cương nghiên cứu dưới sự hướng dẫn của giáo viên.	2	2	3	2	2	2	2	2	1	1
4.4.3. Vận dụng được những phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục TDTT để thực hiện được nghiên cứu theo đề cương dưới sự hướng dẫn của giáo viên.	2	2	3	2	2	2	2	5	1	1
4.4.4. Phân tích và đánh giá được kết quả nghiên cứu dưới sự hướng dẫn của giáo viên.	2	2	4	2	2	2	2	4	3	1
4.4.5. Công bố và ứng dụng được kết quả nghiên cứu vào thực tiễn dưới sự hướng dẫn của giáo viên.	2	2	4	2	2	2	2	4	3	1

5.1.1. Có chứng chỉ đạt chuẩn về trình độ ngoại ngữ: - Hoặc cấp độ B1 của Khung tham chiếu trình độ ngoại ngữ chung Châu Âu hoặc các văn bằng, chứng chỉ tương đương. - Hoặc bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.	1	1	1	1	1	1	1	1	5	1
5.2.1. Đọc được, hiểu được các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng nước ngoài.	1	1	1	1	1	1	1	1	5	1
5.2.2. Viết được, trình bày được các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng nước ngoài liên quan đến nội dung học tập: viết được đề và lời giải của bài tập, soạn được bản thuyết trình,...	1	1	1	1	1	1	1	1	5	1
5.2.3. Biết lựa chọn, tự điều chỉnh tiếng nước ngoài trong chuyên ngành và nước ngoài giao tiếp từ nguồn tài liệu đã có.	1	1	1	1	1	1	1	1	5	1
6.1.1. Sử dụng thành thạo các phần mềm tin học văn phòng.	1	1	4	1	1	1	1	1	2	1
6.1.2. Sử dụng và quản lý được các phương tiện công nghệ thông tin và truyền thông thông dụng như: máy tính, máy chiếu, máy chiếu lập thể, phần mềm về TĐTT, phần mềm hỗ trợ học tập,... nhằm hỗ trợ và nâng cao hiệu quả học tập.	1	1	4	1	1	1	1	1	2	1
6.1.3. Phát triển được năng lực TĐTT với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin và truyền thông.	1	1	4	1	1	1	1	1	1	1
6.1.4. Ứng xử phù hợp trong môi trường số như: giải thích được một số quy định cơ bản liên quan đến quyền sở hữu và sử dụng tài nguyên số, tôn trọng bản quyền và quyền an toàn thông tin của người khác; hiểu và ứng xử có văn hoá trong thế giới ảo; sử dụng được cách thông dụng bảo vệ thông tin cá nhân và cộng đồng, tránh tác động tiêu cực tới bản thân và cộng đồng; có ý	1	1	2	1	1	1	1	1	1	1

thức tự bảo vệ sức khoẻ trong khai thác và ứng dụng ICT,...										
6.2.1. Khai thác được các dịch vụ tra cứu và trao đổi thông tin, các nguồn học liệu mở để cập nhật kiến thức, hỗ trợ học tập và tự học.	1	1	2	1	1	1	1	1	1	1
6.2.2. Nhận biết được tầm quan trọng của thông tin và xử lí thông tin trong xã hội hiện đại, tìm kiếm được thông tin từ nhiều nguồn với các chức năng đơn giản của công cụ tìm kiếm, đánh giá được sự phù hợp của thông tin và dữ liệu đã tìm thấy nhằm hỗ trợ người học trong học tập, tự học và tìm kiếm cơ hội việc làm.	1	1	2	1	1	1	1	1	1	1
6.2.3. Thực hiện được các hoạt động hợp tác trong môi trường số như: lựa chọn và sử dụng được các công cụ, các dịch vụ ICT thông dụng để chia sẻ, trao đổi thông tin và hợp tác một cách an toàn; giao lưu được trong xã hội số một cách văn hoá; có khả năng làm việc nhóm, hợp tác được trong việc tạo ra, trình bày và giới thiệu được sản phẩm số,...	1	1	2	1	1	1	1	1	1	1
6.3.1. Sử dụng được CNTT và truyền thông trong dạy học-giáo dục: soạn được giáo án, soạn được đề kiểm tra, tài liệu hướng dẫn học sinh,... bằng phần mềm PowerPoint.	1	1	2	1	1	1	1	1	1	1
6.3.2. Sử dụng được các phương tiện công nghệ thông tin và truyền thông thông dụng như: máy tính, máy chiếu, máy chiếu lập thể,... trong việc trình bày bài giảng, báo cáo, bài thuyết trình.	1	1	2	1	1	1	1	1	1	1
6.3.3. Sử dụng được các phần mềm chỉnh sửa ảnh và làm phim để tạo ra sản phẩm số phục vụ dạy học và giáo dục.	1	1	4	1	1	1	1	1	1	1
6.3.4. Sử dụng được các phương tiện công nghệ thông tin và truyền thông hỗ trợ thực hiện giáo dục STEM.	1	1	2	1	1	1	1	1	1	1

6.3.5. Có những hiểu biết về hệ sinh thái học tập trong kỹ nguyên của cuộc cách mạng 4.0 (Giáo dục 4.0) để tham gia được vào Giáo dục 4.0 trong tương lai.	1	1	2	1	1	1	1	1	1	1
Tổng điểm	208.5	212.5	360.5	216.5	413	216.5	206.5	520.5	179.5	174
Điểm TBC	1.7	1.7	2.9	1.7	3.3	1.7	1.7	4.2	1.4	1.4

**MA TRẬN QUAN HỆ GIỮA NĂNG LỰC NGÀNH GIÁO DỤC THỂ CHẤT
VÀ NỘI DUNG ĐÀO TẠO HIỆN HÀNH
(CÁC MÔN THỂ THAO CHUYÊN NGÀNH)**

Các môn chung Các thể hiện	Trò chơi vận động	Điền kinh và phương pháp giảng dạy 1,2,3	Thể dục 1,2	Bơi lội và phương pháp giảng dạy 1,2	Bóng bàn và phương pháp giảng dạy	Bóng chuyền và PP. giảng dạy	Bóng đá và phương pháp giảng dạy	Bóng rổ và phương pháp giảng dạy	Cầu lông và phương pháp giảng dạy	Đá cầu và phương pháp giảng dạy	Võ và phương pháp giảng dạy	Tự chọn học phần 1,2,3	Khóa luận hoặc tương đương
1.1.1. Phân tích được cơ sở khoa học của vệ sinh cá nhân và vệ sinh trong tập luyện thể dục thể thao.	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
1.1.2. Giải thích được cơ sở lựa chọn chế độ dinh dưỡng cho các đối tượng khác nhau trong tập luyện TDTT và đời sống hàng ngày để bảo vệ và tăng cường sức khỏe.	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
1.1.3. Có khả năng tổ chức được hoạt động rèn luyện và chăm sóc sức khỏe cộng đồng.	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2.1.1. Đánh giá được tầm quan trọng của các hoạt động vận động và TDTT đối với việc phát triển kỹ năng vận động, các tố	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

chất thể lực và thành tích thể thao.													
2.1.2. Biết lựa chọn các hình thức và nội dung tập luyện thể dục thể thao phù hợp với từng đối tượng để hoàn thiện kỹ năng vận động và phát triển các tố chất thể lực và thành tích thể thao đáp ứng yêu cầu cuộc sống hiện đại.	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
1.3.1. Nhận biết, phát hiện được vấn đề cần giải quyết bằng TDDT. Lựa chọn, đề xuất được cách thức, giải pháp giải quyết vấn đề đó.	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
1.3.4. Đánh giá được giải pháp đề ra và khái quát hoá được cho vấn đề tương tự.	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
1.4.1. Hiểu được các thông tin TDDT cần thiết được trình bày dưới dạng văn bản TDDT hay do người khác nói hoặc viết ra.	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
1.4.2. Trình bày, diễn đạt (nói hoặc viết) được các nội dung, ý tưởng, giải pháp TDDT trong sự tương tác với người khác (với yêu cầu thích hợp về sự đầy đủ, chính xác).	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
1.4.3. Sử dụng được hiệu quả ngôn ngữ TDDT kết hợp với ngôn ngữ thông thường hoặc động tác hình thể khi trình bày, giải thích và đánh giá các ý tưởng TDDT trong sự tương tác (thảo luận, tranh luận) với người khác.	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
1.4.4. Thể hiện được sự tự tin khi trình bày, diễn đạt, nêu câu hỏi, thảo luận, tranh luận các nội dung, ý tưởng liên quan đến	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

TĐTT.													
1.5.1. Nhận biết được tên gọi, tác dụng, quy cách sử dụng, cách thức bảo quản các công cụ, phương tiện trực quan thông thường, phương tiện khoa học công nghệ, phục vụ cho công tác GDTC và HLTT.	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
1.5.2. Sử dụng được các công cụ, phương tiện TĐTT, đặc biệt là phương tiện khoa học công nghệ y- sinh để tìm tòi, khám phá và giải quyết vấn đề TĐTT (phù hợp với đặc điểm nhận thức lứa tuổi).	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
1.5.3. Nhận biết được các ưu điểm, hạn chế của những công cụ, phương tiện hỗ trợ để có cách sử dụng hợp lí.	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
2.1.1. Trình bày được một cách chính xác những vấn đề lý luận cơ bản về chương trình môn GDTC phổ thông như: quan điểm xây dựng chương trình môn GDTC; mục tiêu chung và mục tiêu của từng cấp học; yêu cầu cần đạt về năng lực thể chất; phương pháp dạy học và đánh giá.	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
2.1.2. Giải thích được một cách chính xác, đúng bản chất cấu trúc nội dung của chương trình môn GDTC phổ thông trong một chỉnh thể thống nhất của TĐTT (sự phát triển của từng mạch nội dung trong chương trình môn GDTC phổ thông và mối liên kết giữa các mạch nội dung đó).	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2.1.3. Trình bày được một cách chính xác những vấn đề lý luận cơ bản về dạy học	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

phát triển năng lực cho học sinh trong chương trình môn GDTC phổ thông.													
2.1.4. Thực hiện (và dạy học) được một số bài soạn cụ thể nhằm phát triển năng lực cho học sinh trong những tình huống dạy học điển hình.	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2.1.5. Trình bày được một cách chính xác những vấn đề lý luận cơ bản về dạy học ứng dụng TĐTT vào giải quyết những vấn đề của thực tiễn trong chương trình môn GDTC phổ thông thông qua việc sử dụng được các tri thức giáo dục tổng quát.	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2.1.6. Trình bày được một cách chính xác những vấn đề lý luận cơ bản về dạy học tích hợp trong chương trình môn GDTC phổ thông thông qua việc sử dụng được các tri thức giáo dục tổng quát.	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2.1.7. Thể hiện được sự hiểu biết cơ bản về các môn học có liên quan mật thiết với nội dung chương trình môn GDTC phổ thông.	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2.1.8. Xác định được các kiến thức liên môn trong dạy học chương trình môn GDTC phổ thông.	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2.2.1. Giải thích được các khái niệm (Quan niệm, khái niệm, định nghĩa,...) trong chương trình môn GDTC phổ thông ở mức độ tri thức TĐTT bậc đại học.	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

2.2.2. Giải thích được các kết quả TĐTT định tính và định lượng trong chương trình môn GDTC phổ thông ở mức độ học vấn TĐTT bậc đại học.	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2.2.3. Sử dụng được các nội dung trong chương trình môn GDTC phổ thông để hỗ trợ tiến trình học tập ở bậc đại học.	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2.3.1. Thể hiện được những đánh giá khách quan, khoa học về chương trình môn GDTC phổ thông hiện hành.	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2.3.2. Trình bày được một cách chính xác những vấn đề lý luận cơ bản về Chương trình địa phương/Chương trình nhà trường, đặc biệt là Chương trình nhà trường về môn GDTC.	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2.3.3. Thực hiện được việc điều chỉnh, đổi mới chủ đề hoặc mạch kiến thức, kỹ năng trong chương trình môn GDTC phổ thông cho phù hợp với mục tiêu, yêu cầu thực tiễn của địa phương và nhà trường, đặc điểm của HS.	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2.4.1. Giải thích được từng đơn vị kiến thức cốt lõi trong chương trình môn GDTC phổ thông đáp ứng mục tiêu dạy học môn GDTC ở trường phổ thông.	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2.4.2. Giải thích được từng đơn vị kiến thức cốt lõi trong chương trình môn GDTC phổ thông đáp ứng những điểm nào cho yêu cầu cần đạt của chương trình.	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2.4.3. Giải thích được vị trí của từng đơn vị	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

kiến thức cốt lõi trong chương trình môn GDTC phổ thông theo logic phát triển nội dung trong chương trình môn GDTC phổ thông.														
2.4.4. Giải thích được vị trí, vai trò của từng đơn vị kiến thức cốt lõi trong chương trình môn GDTC phổ thông trong mối quan hệ với các môn học khác, cũng như trong toàn bộ Chương trình giáo dục phổ thông.	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2.4.5. Giải thích được vị trí của từng đơn vị kiến thức cốt lõi trong chương trình môn GDTC phổ thông theo logic hình thành hệ thống tri thức TĐTT của loài người.	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
3.1.1. Giải thích, luận giải được vai trò của TĐTT trong thế giới ngày nay.	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
3.1.2. Nhận biết được những ngành nghề gắn với TĐTT và giá trị của nó.	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
3.1.3. Góp phần tạo dựng được năng lực giáo dục cho người học để người học giúp học sinh phổ thông có những hiểu biết tương đối tổng quát về các ngành nghề gắn với môn GDTC, làm cơ sở cho định hướng nghề nghiệp sau cấp THCS/THPT và có ham thích tự tìm hiểu những vấn đề liên quan đến TĐTT trong suốt cuộc đời.	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
3.2.1. Giải thích được nguồn gốc thực tiễn của mỗi một khái niệm trong lĩnh vực TĐTT thông qua việc mô tả được những	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

hiện tượng phổ quát trong tự nhiên, trong thực tiễn đời sống của con người dẫn tới các khái niệm trong lĩnh vực TĐTT đó (sau quá trình khái quát hóa và hình thành mô hình TĐTT).													
3.2.2. Giải thích được mục đích của mỗi một khái niệm trong lĩnh vực TĐTT (khái niệm trong lĩnh vực TĐTT đó phục vụ cho sự phát triển nội tại của TĐTT, cho việc giải thích hay mô tả các hiện tượng tự nhiên-xã hội,...).	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
3.2.3. Giải thích được những cơ hội vận dụng khái niệm trong lĩnh vực TĐTT trong giải quyết vấn đề thực tiễn.	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
3.3.1. Vận dụng được tiến trình ba bước sử dụng kiến thức TĐTT để giải quyết các vấn đề thực tiễn; - Xuất phát từ vấn đề thực tiễn để mô hình hóa (trừu tượng hóa) thành vấn đề TĐTT (trừu tượng) tương thích. - Sử dụng các công cụ TĐTT để giải quyết vấn đề TĐTT trong mô hình đó. - Từ những kết quả thu được trong mô hình TĐTT quay trở lại giải quyết vấn đề thực tiễn đã đặt ra ban đầu.	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
3.3.2. Thiết kế được các bài tập, các dự án học tập TĐTT có nội dung thực tiễn, đặc biệt thiết kế được các hoạt động thực hành và trải nghiệm trong Chương trình môn	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

GDTC phổ thông, tạo cơ hội giúp học sinh phổ thông vận dụng kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm của bản thân vào thực tiễn một cách sáng tạo.													
3.4.1. Vận dụng được tri thức giáo dục tổng quát và tri thức TĐTT vào việc hình thành và phát triển năng lực chung và năng lực sự phạm cho người học.	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
3.4.2. Vận dụng được tri thức giáo dục tổng quát và tri thức TĐTT vào việc hình thành và phát triển năng lực dạy học môn GDTC ở nhà trường phổ thông cho người học.	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
3.4.3. Vận dụng được tri thức giáo dục tổng quát và tri thức TĐTT vào việc hình thành và phát triển năng lực thực hiện giáo dục STEM, gắn với xu hướng phát triển hiện đại của kinh tế, khoa học, đời sống xã hội và những vấn đề cấp thiết có tính toàn cầu (như biến đổi khí hậu, phát triển bền vững,...).	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
4.1.1. Tạo dựng được một nền tảng tri thức TĐTT cơ bản ở mức độ học vấn TĐTT bậc đại học.	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
4.1.2. Đối với những sinh viên khá và giỏi, tạo dựng được một nền tảng tri thức TĐTT vững chắc (về năng lực thể chất và kiến thức TĐTT) để theo học được hệ đào tạo sau đại học của các cơ sở giáo dục trong nước và quốc tế.	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
4.2.1. Nhận biết được vấn đề nghiên cứu dưới sự hướng dẫn của giáo viên.	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2

4.2.2. Xây dựng được đề cương nghiên cứu dưới sự hướng dẫn của giáo viên.	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
4.2.3. Lựa chọn và sử dụng được các phương pháp, kĩ thuật nghiên cứu; thực hiện được nghiên cứu theo đề cương dưới sự hướng dẫn của giáo viên.	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
4.2.4. Phân tích và đánh giá được kết quả nghiên cứu dưới sự hướng dẫn của giáo viên.	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
4.2.5. Công bố và ứng dụng được kết quả nghiên cứu vào thực tiễn dưới sự hướng dẫn của giáo viên.	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
4.3.1. Tạo dựng được một nền tảng tri thức cơ bản về khoa học giáo dục TĐTT (các lí thuyết học tập và ứng dụng vào lí luận dạy học môn GDTC; những nội dung cơ bản về PPDH môn GDTC; dạy học phát triển năng lực cho học sinh), ở mức độ học vấn TĐTT bậc đại học.	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
4.3.2. Đối với những sinh viên khá và giỏi, tạo dựng được một nền tảng tri thức vững chắc về khoa học giáo dục TĐTT để theo học được hệ đào tạo sau đại học của các cơ sở giáo dục trong nước và quốc tế.	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
4.4.1. Nhận biết được vấn đề nghiên cứu dưới sự hướng dẫn của giáo viên.	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
4.4.2. Xây dựng được đề cương nghiên cứu dưới sự hướng dẫn của giáo viên.	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
4.4.3. Vận dụng được những phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục TĐTT để thực hiện được nghiên cứu theo đề cương dưới sự hướng dẫn của giáo viên.	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3

4.4.4. Phân tích và đánh giá được kết quả nghiên cứu dưới sự hướng dẫn của giáo viên.	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
4.4.5. Công bố và ứng dụng được kết quả nghiên cứu vào thực tiễn dưới sự hướng dẫn của giáo viên.	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
5.1.1. Có chứng chỉ đạt chuẩn về trình độ ngoại ngữ: - Hoặc cấp độ B1 của Khung tham chiếu trình độ ngoại ngữ chung Châu Âu hoặc các văn bằng, chứng chỉ tương đương. - Hoặc bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
5.2.1. Đọc được, hiểu được các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng nước ngoài.	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
5.2.2. Viết được, trình bày được các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng nước ngoài liên quan đến nội dung học tập: viết được đề và lời giải của bài tập, soạn được bản thuyết trình,...	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
5.2.3. Biết lựa chọn, tự điều chỉnh tiếng nước ngoài trong chuyên ngành và nước ngoài giao tiếp từ nguồn tài liệu đã có.	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
6.1.1. Sử dụng thành thạo các phần mềm tin học văn phòng.	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
6.1.2. Sử dụng và quản lý được các phương tiện công nghệ thông tin và truyền thông thông dụng như: máy tính, máy chiếu, máy chiếu lập thể, phần mềm về TĐTT, phần mềm hỗ trợ học tập,... nhằm hỗ trợ và nâng cao hiệu quả học tập.	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
6.1.3. Phát triển được năng lực TĐTT với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin và truyền	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2

thông.													
6.1.4. Ứng xử phù hợp trong môi trường số như: giải thích được một số quy định cơ bản liên quan đến quyền sở hữu và sử dụng tài nguyên số, tôn trọng bản quyền và quyền an toàn thông tin của người khác; hiểu và ứng xử có văn hoá trong thế giới ảo; sử dụng được cách thông dụng bảo vệ thông tin cá nhân và cộng đồng, tránh tác động tiêu cực tới bản thân và cộng đồng; có ý thức tự bảo vệ sức khoẻ trong khai thác và ứng dụng ICT,...	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
6.2.1. Khai thác được các dịch vụ tra cứu và trao đổi thông tin, các nguồn học liệu mở để cập nhật kiến thức, hỗ trợ học tập và tự học.	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
6.2.2. Nhận biết được tầm quan trọng của thông tin và xử lý thông tin trong xã hội hiện đại, tìm kiếm được thông tin từ nhiều nguồn với các chức năng đơn giản của công cụ tìm kiếm, đánh giá được sự phù hợp của thông tin và dữ liệu đã tìm thấy nhằm hỗ trợ người học trong học tập, tự học và tìm kiếm cơ hội việc làm.	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
6.2.3. Thực hiện được các hoạt động hợp tác trong môi trường số như: lựa chọn và sử dụng được các công cụ, các dịch vụ ICT thông dụng để chia sẻ, trao đổi thông tin và hợp tác một cách an toàn; giao lưu được trong xã hội số một cách văn hoá; có khả năng làm việc nhóm, hợp tác được trong việc tạo ra, trình bày và giới thiệu được sản phẩm số,...	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2

6.3.1. Sử dụng được CNTT và truyền thông trong dạy học-giáo dục: soạn được giáo án, soạn được đề kiểm tra, tài liệu hướng dẫn học sinh,... bằng phần mềm PowerPoint.	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
6.3.2. Sử dụng được các phương tiện công nghệ thông tin và truyền thông dụng như: máy tính, máy chiếu, máy chiếu lập thể,... trong việc trình bày bài giảng, báo cáo, bài thuyết trình.	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
6.3.3. Sử dụng được các phần mềm chỉnh sửa ảnh và làm phim để tạo ra sản phẩm số phục vụ dạy học và giáo dục.	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
6.3.4. Sử dụng được các phương tiện công nghệ thông tin và truyền thông hỗ trợ thực hiện giáo dục STEM.	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
6.3.5. Có những hiểu biết về hệ sinh thái học tập trong kỷ nguyên của cuộc cách mạng 4.0 (Giáo dục 4.0) để tham gia được vào Giáo dục 4.0 trong tương lai.	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
Tổng Điểm	515	515	515	515	515	515	515	515	515	515	515	515	515
Điểm TBC	4.15	4.15	4.15	4.15	4.15	4.15	4.15	4.15	4.15	4.15	4.15	4.15	4.15

MA TRẬN QUAN HỆ GIỮA NỘI DUNG ĐÀO TẠO VÀ NỘI DUNG MÔN HỌC PHỔ THÔNG

Nội dung môn học phổ thông Nội dung môn học đào tạo sư phạm	Đội hình đội ngũ	Bài tập thể dục	Tư thế và kỹ năng vận động cơ bản	Trò chơi vận động	Chạy cự ly ngắn	Chạy cự ly trung bình	Ném bóng	Nhảy xa	Nhảy cao	Thể thao tự chọn
Triết học	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
KTCT & CNXHKH	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
Tư tưởng Hồ Chí Minh	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
Ngoại ngữ 1,2,3	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
Tâm lí học giáo dục	3	3	2	4	3	3	3	3	3	3
Giáo dục học	3	3	2	4	3	3	3	3	3	3
Thực hành nghề	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
Giao tiếp sư phạm	3	3	5	5	3	3	3	3	3	3
Kiểm tra đánh giá trong giáo dục	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
Tâm lý và Giáo dục học TĐTT	4	4	4	5	4	4	4	4	4	4
Lý luận và PP TĐTT Trường học	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
Phương pháp NCKH trong TĐTT	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
Rèn luyện NVSP thường xuyên	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
Thực hành dạy học tại trường	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
Thực tập sư phạm I	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
Thực tập sư phạm II	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

Giải phẫu	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
Vệ sinh Thể dục thể thao	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
Thống kê và Đo lường TĐTT	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
Sinh lý Thể dục thể thao	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
Lịch sử và quản lý TĐTT	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
Y học Thể dục thể thao	2	2	2	4	2	2	2	2	2	2
Sinh cơ học TĐTT	3	4	3	4	4	4	4	4	4	4
Lý luận và phương pháp GDTC	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
Trò chơi vận động	4	4	4	5	4	4	4	4	4	4
Công tác Đoàn đội	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
Điền kinh và phương pháp giảng dạy 1,2,3	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
Thể dục 1,2	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
Bơi lội và phương pháp giảng dạy 1,2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	5
Bóng bàn và phương pháp giảng dạy	2	2	2	4	2	2	2	2	2	5
Bóng chày và PP. giảng dạy	2	2	2	4	2	2	2	2	2	5
Bóng đá và phương pháp giảng dạy	2	2	2	4	2	2	2	2	2	5
Bóng Rổ và phương pháp giảng dạy	2	2	2	4	2	2	2	2	2	5
Cầu lông và phương pháp giảng dạy	2	2	2	4	2	2	2	2	2	5
Đá cầu và phương pháp giảng dạy	2	2	2	4	2	2	2	2	2	5
Võ và phương pháp giảng dạy	2	2	2	4	2	2	2	2	2	5

Ngoại ngữ chuyên ngành	1	1	1	1	1	1	1	1	1	4
Tự chọn học phần 1,2,3	3	3	3	4	3	3	3	3	3	3
Khóa luận hoặc tương đương	2	2	2	3	2	2	2	2	2	3
Tổng điểm	115	116	115	140	116	116	116	116	116	145
Điểm TB	2.875	2.9	2.875	3.5	2.9	2.9	2.9	2.9	2.9	3.625

3. KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO – NGÀNH GIÁO DỤC THỂ CHẤT

TT	Tên học phần	Mã học phần	Học kì	Số tín chỉ	Số tiết				Số giờ tự học, tự NC	Mã học phần tiên quyết
					Lên lớp			TH, TN, thực địa		
					LT	bài tập	TL			
A	KHỐI HỌC VẤN CHUNG			35						
I	Khối kiến thức chung			25						
1	Triết học Mác – Lênin	PHIS 105	1	3	36	0	9	0	90	
2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	POLI 104	1	2	20	0	10	0	60	COMM 403
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	POLI 106	2	2	20	0	10	0	60	COMM 403, POLI 221, POLI 104
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	POLI 202	2	2	20	0	10	0	60	COMM 403, POLI 104
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	POLI 204	2	2	20	0	10	0	60	COMM 403, POLI 221, POLI 104
	Ngoại ngữ 1			3/12						
6	Tiếng Anh 01 A1A2/A2B1	ENGL 103/104	1	3	30	15	0	0	90	
7	Tiếng Pháp 1	FREN 104	1	3	30	15	0	0	90	
8	Tiếng Nga 1	RUSS 105	1	3	30	15	0	0	90	
9	Tiếng Trung 1	CHIN 105	1	3	32	13	0	0	90	
	Ngoại ngữ 2			3/12						

TT	Tên học phần	Mã học phần	Học kì	Số tín chỉ	Số tiết				Số giờ tự học, tự NC	Mã học phần tiên quyết
					Lên lớp			TH, TN, thực địa		
					LT	bài tập	TL			
10	Tiếng Anh 02 A1A2/A2B1	ENGL 105/106	2	3	28	17	0	0	90	ENGL 103/104
11	Tiếng Pháp 2	FREN 106	2	3	30	15	0	0	90	FREN 104
12	Tiếng Nga 2	RUSS 106	2	3	30	15	0	0	90	RUSS 105
13	Tiếng Trung 2	CHIN 106	2	3	35	10	0	0	90	CHIN 105
14	Tâm lí học giáo dục	PSYC 101	1	4	45	0	15	0	120	
15	Thống kê xã hội học	MATH 137	2	2	20	0	10	0	60	COMM 403, POLI 221, POLI 104
16	GDQP1: Đường lối Quốc phòng và An ninh của ĐCSVN	DEFE 105		3	33	9	3	0	3	
	GDQP2:Công tác quốc phòng và an ninh	DEFE 106		2	25	0	5	0	2	
	GDQP3:Quân sự chung	DEFE 205		2	25	0	5	0	2	
	GDQP4:Kĩ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	DEFE 206		4	35	10	15	0	4	
	Tự chọn			2/6						
17	Tin học đại cương	COMP103		2						
18	Tiếng Việt thực hành	COMM 106	I	2						
19	Nghệ thuật đại cương	COMM 107	I	2	14	8	4	4	60	

TT	Tên học phần	Mã học phần	Học kì	Số tín chỉ	Số tiết				Số giờ tự học, tự NC	Mã học phần tiên quyết
					Lên lớp			TH, TN, thực địa		
					LT	bài tập	TL			
II	Khối kiến thức chung của nhóm ngành			10						
20	Nhập môn khoa học xã hội và nhân văn	COMM 103	I	2	20	0	10	0	60	
21	Nhân học đại cương đại	COMM 108	II	2	26	0	4	0	60	
22	Xã hội học đại cương	COMM 109	II	2	20	0	10	0	60	
23	Cơ sở văn hoá Việt Nam	COMM 109	I	2	18	0	12	0	60	
24	Lịch sử văn minh thế giới	COMM 110	II	2	22	0	8	0	60	
B	KHỐI HỌC VẤN NGÀNH GIÁO DỤC THỂ CHẤT			66						
	Khối học vấn cơ sở ngành			20						
	Bắt buộc			14						
25	Giải phẫu và sinh lí thể dục thể thao	BIOL 156		3	45	0	0	0	90	
26	Lí luận và Phương pháp Giáo dục thể chất	PHYE 337		3	45	0	0	0	90	
27	Lí luận và phương pháp Giáo dục thể chất trường học	PHYE 336		3	45	0	0	0	90	
28	Vệ sinh học – Thể dục thể thao	PHYE 232		3	45	0	0	0	90	
29	Đo lường – Thể dục thể thao	PHYE 331		2	30	0	0	0	60	
	Tự chọn (chọn 6/15 tín chỉ):			6						

TT	Tên học phần	Mã học phần	Học kì	Số tín chỉ	Số tiết				Số giờ tự học, tự NC	Mã học phần tiên quyết
					Lên lớp			TH, TN, thực địa		
					LT	bài tập	TL			
30	Tâm lí học thể dục thể thao	PHYE 233		3*	45	0	0	0	90	
31	Phương pháp nghiên cứu khoa học – Thể dục thể thao	PHYE 246		3*	45	0	0	0	90	
32	Lịch sử và quản lí thể dục thể thao	PHYE 432		3*	45	0	0	0	90	
33	Y học – Thể dục thể thao	PHYE 334		3*	45	0	0	0	90	
34	Hồi phục – Thể dục thể thao	PHYE 339		3*	45	0	0	0	90	
	<i>1.2.Kiến thức ngành</i>									
	Bắt buộc:									
35	Điền kinh và phương pháp giảng dạy 1	PHYE 135		3	10	70	0	0	160	
36	Điền kinh và phương pháp giảng dạy 2	PHYE 140		2	0	60	0	0	120	PHYE 135
37	Thể dục và phương pháp giảng dạy 1	PHYE 138		2	5	50	0	0	110	
38	Thể dục và phương pháp giảng dạy 2	PHYE 142		2	–	60	0	0	120	
39	Bơi lội và phương pháp giảng dạy 1	PHYE 339		2	55	5	50		110	PHYE 140; PHYE 142
40	Bơi lội và phương pháp giảng dạy 2	PHYE 439		2	–	60	0	0	120	PHYE 339
41	Bóng đá và phương pháp giảng dạy	PHYE 243		3	10	70	0	0	160	PHYE 140; PHYE 142
42	Bóng chuyền và phương pháp giảng dạy	PHYE 242		3	10	70	0	0	160	PHYE 140; PHYE 142

TT	Tên học phần	Mã học phần	Học kì	Số tín chỉ	Số tiết				Số giờ tự học, tự NC	Mã học phần tiên quyết
					Lên lớp			TH, TN, thực địa		
					LT	bài tập	TL			
43	Cầu lông và phương pháp giảng dạy	PHYE 340		3	10	70	0	0	160	PHYE 140; PHYE 142
44	Bóng rổ và phương pháp giảng dạy	PHYE 245		3	10	70	0	0	160	PHYE 140; PHYE 142
45	Đá cầu và phương pháp giảng dạy	PHYE 341		3	10	70	0	0	160	PHYE 140; PHYE 142
	Tự chọn (chọn 12/21 tín chỉ):			12*						
46	Bóng bàn và phương pháp giảng dạy	PHYE 241		3*	10	70	0	0	160	PHYE 140; PHYE 142
47	Võ thuật (Taekwondo) và phương pháp giảng dạy	PHYE 141		3*	10	70	0	0	160	PHYE 140; PHYE 142
48	Cờ vua và phương pháp giảng dạy	PHYE 246		3*	10	70	0	0	160	PHYE 140; PHYE 142
49	Trò chơi vận động và phương pháp giảng dạy	PHYE 247		3*	10	70	0	0	160	PHYE 140; PHYE 142
50	Bóng ném và phương pháp giảng dạy	PHYE 248		3*	10	70	0	0	160	PHYE 140; PHYE 142
51	Quần vợt và phương pháp giảng dạy	PHYE 249		3*	10	70	0	0	160	PHYE 140; PHYE 142
52	Yoga và phương pháp giảng dạy	PHYE 250		3*	10	70	0	0	160	PHYE 140; PHYE 142
	1.3. Khoá luận (hoặc môn thay thế)			6						
	Khoá luận	PHYE 445		6						
	Các học phần thay thế khoá luận									
53	– Lí thuyết chuyên ngành Giáo dục thể chất	PHYE 450		3	45				90	

TT	Tên học phần	Mã học phần	Học kì	Số tín chỉ	Số tiết			Số giờ tự học, tự NC	Mã học phần tiên quyết	
					Lên lớp					TH, TN, thực địa
					LT	bài tập	TL			
	<i>– Chọn 3/9 tín chỉ</i>									
54	Dinh dưỡng thể dục thể thao	PHYE 451		3	45			90		
55	Thể dục thể thao cho mọi người	PHYE 452		3	45			90		
56	Kinh tế học thể dục thể thao	PHYE 453		3	45			90		
C	KHỐI HỌC VẤN ĐÀO TẠO VÀ RÈN LUYỆN NGHIỆP VỤ SỬ PHẠM			35						
I	Khối học vấn chung			15						
57	Giáo dục học	PSYC 102		3					PSYC 101	
58	Lí luận dạy học	COMM 201		2					PSYC 101	
59	Đánh giá kết quả giáo dục học sinh	COMM 003		2					PSYC 102, COMM 201	
	Tự chọn theo cặp			2/4						
60	Giao tiếp sư phạm	PSYC 104		2					PSYC 102	
61	Phát triển mối quan hệ nhà trường	PSYC 104B							PSYC 102	
	Tự chọn theo cặp			2/4						
62	Phát triển chương trình nhà trường	COMM 004		2					PSYC 102	
63	Triển khai chương trình giáo dục phổ thông trong nhà trường	COMM 004B		2					PSYC 102	

TT	Tên học phần	Mã học phần	Học kì	Số tín chỉ	Số tiết			Số giờ tự học, tự NC	Mã học phần tiên quyết	
					Lên lớp					TH, TN, thực địa
					LT	bài tập	TL			
64	Thực hành kĩ năng giáo dục	COMM 001		4					PSYC 102	
II	KHỐI HỌC VẤN NGÀNH GIÁO DỤC THỂ CHẤT (Trong khối học vấn đào tạo và rèn luyện năng lực sư phạm)									
	Khối kiến thức ngành			10						
	Tự chọn theo cặp			4/8						
65	Lí luận và phương pháp dạy học Giáo dục thể chất	PHYE 226A	III	4	34	10	12	4	120	COMM 201
66	Lí luận dạy học phát triển năng lực môn Giáo dục thể chất	PHYE 226B	III	4	34	10	12	4	120	COMM 201
67	Xây dựng kế hoạch dạy học môn Giáo dục thể chất	PHYE 237	IV	3	7	7	6	25	90	COMM 201
68	Tổ chức dạy học môn Giáo dục thể chất	PHYE 236	IV	3	13	14	10	8	90	PHYE 237
	Thực hành sư phạm			12						
69	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên	COMM 001		3						
	Tự chọn theo cặp			3/6						
70	Thực hành dạy học tại trường sư phạm.	PHYE 227		3						PHYE 236
71	Trải nghiệm hoạt động dạy học	PHIL 309		3						PHYE 236

TT	Tên học phần	Mã học phần	Học kì	Số tín chỉ	Số tiết				Số giờ tự học, tự NC	Mã học phần tiên quyết
					Lên lớp			TH, TN, thực địa		
					LT	bài tập	TL			
72	Thực tập sư phạm 1	COMM 013		3						PHYE 227, PHIL 309
73	Thực tập sư phạm 2	COMM 014		3						COMM 013
74	Thi giảng điều kiện tốt nghiệp:	Tổ chức thành nhiều đợt sau thực tập sư phạm, thi giảng với học sinh phổ thông hoặc sinh viên năm thứ nhất.								

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

A. KHỐI HỌC VẤN CHUNG CỦA TRƯỜNG

I. KHỐI KIẾN THỨC CHUNG

1. TRIẾT HỌC MÁC – LÊNIN

(Theo đề cương học phần kèm theo quyết định số 4890/QĐ-BGDĐT ngày 23/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

2. KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC – LÊNIN

(Theo đề cương học phần kèm theo quyết định số 4890/QĐ-BGDĐT ngày 23/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

3. CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC

(Theo đề cương học phần kèm theo quyết định số 4890/QĐ-BGDĐT ngày 23/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

4. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

(Theo đề cương học phần kèm theo quyết định số 4890/QĐ-BGDĐT ngày 23/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

5. LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

(Theo đề cương học phần kèm theo quyết định số 4890/QĐ-BGDĐT ngày 23/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

NGOẠI NGỮ 1

6. TIẾNG ANH 1

(Đề cương chi tiết học phần tuân theo quy định hiện hành của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội)

7. TIẾNG PHÁP 1

(Đề cương chi tiết học phần tuân theo quy định hiện hành của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội)

8. TIẾNG NGA 1

(Đề cương chi tiết học phần tuân theo quy định hiện hành của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội)

9. TIẾNG TRUNG 1

(Đề cương chi tiết học phần tuân theo quy định hiện hành của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội)

NGOẠI NGỮ 2

10. TIẾNG ANH 2

(Đề cương chi tiết học phần tuân theo quy định hiện hành của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội)

11. TIẾNG PHÁP 2

(Đề cương chi tiết học phần tuân theo quy định hiện hành của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội)

12. TIẾNG NGA 2

(Đề cương chi tiết học phần tuân theo quy định hiện hành của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội)

13. TIẾNG TRUNG 2

(Đề cương chi tiết học phần tuân theo quy định hiện hành của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội)

14. TÂM LÝ HỌC GIÁO DỤC

(Đề cương chi tiết học phần tuân theo quy định hiện hành của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội)

15. THỐNG KÊ XÃ HỘI HỌC

(Đề cương chi tiết học phần tuân theo quy định hiện hành của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội)

16. GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG

ĐƯỜNG LỐI QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH CỦA ĐCSVN

(Thực hiện theo chương trình hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

CÔNG TÁC QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH

(Thực hiện theo chương trình hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

QUÂN SỰ CHUNG

(Thực hiện theo chương trình hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

KĨ THUẬT CHIẾN ĐẤU BỘ BINH VÀ CHIẾN THUẬT

(Thực hiện theo chương trình hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

17. TIN HỌC ĐẠI CƯƠNG

(Đề cương chi tiết học phần tuân theo quy định hiện hành của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội)

18. TIẾNG VIỆT THỰC HÀNH

(Đề cương chi tiết học phần tuân theo quy định hiện hành của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội)

19. NGHỆ THUẬT ĐẠI CƯƠNG

(Đề cương chi tiết học phần tuân theo quy định hiện hành của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội)

II. KHỐI KIẾN THỨC CHUNG CỦA NHÓM NGÀNH

20. NHẬP MÔN KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

(Đề cương chi tiết học phần tuân theo quy định hiện hành của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội)

21. NHÂN HỌC ĐẠI CƯƠNG

(Đề cương chi tiết học phần tuân theo quy định hiện hành của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội)

22. XÃ HỘI HỌC ĐẠI CƯƠNG

(Đề cương chi tiết học phần tuân theo quy định hiện hành của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội)

23. CƠ SỞ VĂN HOÁ VIỆT NAM

(Đề cương chi tiết học phần tuân theo quy định hiện hành của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội)

24. LỊCH SỬ VĂN MINH THẾ GIỚI

(Đề cương chi tiết học phần tuân theo quy định hiện hành của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội)

B. KHỐI HỌC VẤN NGÀNH GIÁO DỤC THỂ CHẤT

25. GIẢI PHẪU VÀ SINH LÝ THỂ DỤC THỂ THAO

Sau khi học xong học phần này, sinh viên có khả năng:

- Trình bày được đại cương giải phẫu cơ thể người: Khái niệm, phạm vi, lợi ích, nội dung, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu và các danh từ giải phẫu học.
- Nắm được những kiến thức cơ bản về hình thái, cấu tạo cơ thể người và những quy luật phát triển cấu trúc cơ thể.
- Trình bày được vị trí các cơ quan và chỉ được trên bề mặt cơ thể người một số chi tiết giải phẫu quan trọng.
- Trình bày được khái niệm, nhiệm vụ, ý nghĩa của sinh lý thể dục thể thao và các đặc tính sinh lý cơ bản của tổ chức sống.
- Sinh viên biết được đặc điểm, vai trò của từng loại cấu trúc, hệ cơ quan phù hợp với chức năng sinh lý mà nó đảm nhận.
- Sinh viên biết được đặc tính sinh lý để phân loại các bài tập thể thao và cơ sở sinh lý của các tổ chất vận động.
- Sinh viên biết vận dụng một cách linh hoạt những kiến thức giải phẫu và sinh lý thể dục thể thao vào các môn học cơ sở, chuyên ngành và trong thực tiễn cuộc sống hằng ngày.
- Kỹ năng phát triển tư duy, sống và làm việc trong mối quan hệ tương tác với mọi người phục vụ cho cuộc sống và công việc.
- Vận dụng vào trong các môn thực hành thể thao, sinh viên có thể hiểu được cơ sở giải phẫu học, cơ chế hoạt động của các động tác và từ đó việc thực hiện các động tác cũng như việc đề phòng các chấn thương trong tập luyện sẽ được tốt hơn.
- Làm nền tảng kiến thức cho việc tiếp thu nội dung chương trình các học phần thuộc nhóm y sinh học thể dục thể thao.
- Tích cực, chủ động, say mê, hứng thú, tự giác trong học tập.
- Học phần còn góp phần vào việc bồi dưỡng quan điểm duy vật biện chứng về sự phát sinh, phát triển cơ thể người và sự thống nhất giữa sự phát sinh, phát triển đó với môi trường xung quanh cho sinh viên và giúp sinh viên thấy được ý nghĩa của các bài tập thể lực đối với sự phát triển thể chất của con người.

26. LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC THỂ

CHẤT Sau khi học xong học phần này, sinh viên sẽ:

- Hệ thống được cơ sở lý luận và phương pháp về Giáo dục thể chất: mục tiêu, nhiệm vụ, các quan điểm phát triển thể dục thể thao ở nước ta, hệ thống các phương tiện, các phương pháp và các nguyên tắc Giáo dục thể chất; dạy học động tác – cơ sở khoa học của cấu trúc quá trình dạy học động tác.
- Hình thành các phẩm chất cơ bản của năng lực nghề nghiệp, kỹ năng tiến hành hoạt động nghiệp vụ sư phạm; kỹ năng vận dụng các tri thức đã học vào thực tiễn học tập và hoạt động nghề nghiệp trong tương lai.

27. LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC THỂ CHẤT TRƯỜNG HỌC

Sau khi học xong học phần này, sinh viên:

- Hiểu rõ quan điểm, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về Giáo dục thể chất trường học.
- Nắm bắt rõ đặc điểm của phương pháp dạy học động tác và kiểm tra đánh giá trong Giáo dục thể chất. Biết lựa chọn hình thức kiểm tra đánh giá trong Giáo dục thể chất cho phù hợp.
- Hiểu rõ đặc điểm phương pháp giáo dục các tố chất thể lực cho học sinh trung học.
- Biết lựa chọn các hình thức Giáo dục thể chất và thể thao trường học phù hợp với mục tiêu đào tạo.
- Biết lựa chọn phương pháp Giáo dục thể chất nội khoá theo hướng tích cực hoá học sinh.

28. VỆ SINH HỌC – THỂ DỤC THỂ THAO

Sau khi học xong học phần này, sinh viên có khả năng:

- Giải thích được chương trình môn học: Đại cương, nhiệm vụ cơ bản, phương pháp nghiên cứu và học tập môn học.
- Trình bày được các kiến thức cơ bản về bản chất và cơ chế tác động của các yếu tố môi trường, bao gồm các yếu tố của môi trường tự nhiên (nước, không khí, ánh sáng, đất) và môi trường xã hội (dinh dưỡng, chế độ sinh hoạt, tập luyện và thi đấu) đến các chức năng và hình thái cấu trúc cơ thể người tham gia tập luyện thể dục thể thao.
- Sinh viên hiểu các yêu cầu về vệ sinh cá nhân, vệ sinh dinh dưỡng, vệ sinh môi trường, những nguyên tắc vệ sinh tập luyện, vệ sinh buổi tập, vệ sinh tập luyện với các lứa tuổi và giới tính, vệ sinh trường học.
- Thực hiện đúng các nguyên tắc vệ sinh vào việc đánh giá, xây dựng chế độ sinh hoạt, tập luyện của vận động viên.
- Có kỹ năng phòng ngừa bệnh tật, chấn thương trong tập luyện, thi đấu.
- Thực hiện tốt các biện pháp nâng cao khả năng thích nghi và phòng chống tác hại từ môi trường.
- Làm nền tảng kiến thức cho việc tiếp thu nội dung chương trình các học phần thuộc nhóm Y sinh học thể dục thể thao.
- Hình thành thái độ nghiêm túc, tự giác trong học tập và nghiên cứu, có hứng thú tìm hiểu về vệ sinh thể dục thể thao.
- Sinh viên chủ động tham khảo tài liệu, tích cực hợp tác với bạn học và giảng viên để giải quyết tốt các nhiệm vụ của bài học, môn học.

29. ĐO LƯỜNG THỂ DỤC THỂ THAO

Sau khi học xong học phần này, sinh viên có khả năng:

- Kiến thức: Hiểu được ý nghĩa của đo lường trong thực tế và sự cần thiết phải thực hiện đo lường trong thể dục thể thao. Nắm vững cơ sở lý thuyết của test và lý thuyết đánh giá vận động viên, các cách đánh giá, thang độ và đơn vị sử dụng trong đo lường, tổ chức thực hiện các phép đo. Có kiến thức để áp dụng khi đo thực tế các chỉ tiêu đánh giá thể chất của vận động viên cũng như của nhân dân

nói chung. Kiến thức về đo lường, đánh giá thành tích thể thao trong tuyển chọn, huấn luyện và thi đấu.

– Kỹ năng: Có kỹ năng xác định các nhóm đối tượng, lựa chọn phương pháp, cách thức và kiểm tra các điều kiện thực hiện phép đo. Lựa chọn và sử dụng các công thức, công cụ xử lý số liệu của các phép đo. Đưa ra các kết luận đúng trong huấn luyện và thi đấu thể thao dựa trên sự phân tích số liệu khoa học.

– Thái độ và mục tiêu khác: Có thái độ kính trọng, yêu quý giảng viên đang giảng dạy môn học. Hình thành phẩm chất cơ bản của người giáo viên, huấn luyện viên, người cán bộ thể dục thể thao cơ sở trong thời kì đổi mới với tác phong mẫu mực, có tinh thần trách nhiệm với xã hội về nghề nghiệp, đáp ứng được yêu cầu ngày càng phát triển giáo dục.

30. TÂM LÝ HỌC THỂ DỤC THỂ THAO

Sau khi học xong học phần này, sinh viên có khả năng:

– Giải thích được chương trình môn học: Đặc điểm môn học, nội dung môn học, yêu cầu cần đạt của môn học.

– Nắm được những kiến thức cơ bản về đặc điểm tâm lý học thể dục thể thao, tâm lý học Giáo dục thể chất, huấn luyện thể thao và quá trình hình thành nhân cách của người tập, vận động viên.

– Nắm được kiến thức cơ bản về cơ sở tâm lý học hình thành kỹ năng kỹ xảo vận động, những yêu cầu tâm lý trong dạy học động tác, giáo dục ý chí, tình cảm đối với học sinh, vận động viên.

– Nắm được cơ sở huấn luyện thể thao, trạng thái tâm lý thi đấu, chuẩn bị tâm lý chung và chuyên môn cho vận động viên.

– Hiểu được cấu trúc nghề nghiệp và yêu cầu tâm lý của giáo viên, huấn luyện viên thể dục thể thao. Uy tín và nhân cách của người giáo viên, huấn luyện viên thể dục thể thao.

– Vận dụng kiến thức tâm lý và giáo dục học trong rèn luyện, phấn đấu hoàn thiện nhân cách người giáo viên, huấn luyện viên thể dục thể thao.

– Vận dụng có hiệu quả những kiến thức đã được trang bị trong hoạt động giảng dạy, huấn luyện và chỉ đạo thi đấu.

31. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC TRONG THỂ DỤC THỂ THAO

Trang bị bước đầu về quy trình tiến hành đề tài nghiên cứu khoa học; xác định hướng và đề tài nghiên cứu, lập đề cương và các phương pháp nghiên cứu cơ bản trong lĩnh vực Giáo dục thể chất.

Bước đầu làm quen với các khâu công việc trong mỗi giai đoạn của quá trình nghiên cứu một đề tài nghiên cứu khoa học về lĩnh vực Giáo dục thể chất trường học với sự hướng dẫn của giảng viên.

32. LỊCH SỬ VÀ QUẢN LÝ THỂ DỤC THỂ THAO

Sau khi học xong học phần này sinh viên sẽ đạt được những mục tiêu sau:

– Giải thích được chương trình môn học lịch sử và quản lý thể dục thể thao. Đặc điểm môn học, chương trình, mục tiêu, yêu cầu cần đạt, nội dung môn lịch sử và quản lý thể dục thể thao; đánh giá kết quả môn học.

- Trình bày được những kiến thức cơ bản về môn lịch sử và quản lí thể dục thể thao.
- Xác định được nội dung bài học và hoạt động học tập tương ứng.
- Xác định mục tiêu môn học phù hợp với chương trình, tích hợp với các mục tiêu giáo dục.
- Hiểu biết về hệ thống tổ chức quản lí nhà nước và xã hội, các nguyên tắc và phương pháp quản lí, công tác chỉ đạo và kiểm tra trong hoạt động quản lí thể dục thể thao nói chung và trường học nói riêng.
- Lựa chọn hình thức dạy học, phương pháp, phương tiện dạy học phù hợp.
- Sử dụng phương pháp dạy học kết quả môn học lịch sử và quản lí thể dục thể thao theo đúng yêu cầu.

33. Y HỌC – THỂ DỤC THỂ THAO

Sau khi học xong học phần này, sinh viên có khả năng:

- Giải thích được chương trình môn học: Khái niệm, đặc điểm, nhiệm vụ cơ bản, nội dung môn học và các phương pháp được ứng dụng trong kiểm tra y học.
- Hiểu và áp dụng thành thạo các phương pháp kiểm tra và đánh giá mức độ phát triển thể chất.
- Trình bày và thực hiện được các thử nghiệm đánh giá chức năng hệ tim mạch, hệ hô hấp, hệ thần kinh và thần kinh cơ.
- Xây dựng được phương pháp tổ chức và tiến hành kiểm tra y học trong tập luyện và thi đấu.
- Nghiên cứu những biến đổi của cơ thể trong quá trình hoạt động thể lực, để từ đó điều chỉnh và xây dựng nội dung tập luyện, xác định một cách hợp lí các chế độ đảm bảo cho quá trình tập luyện với từng đối tượng khác nhau.
- Nhận biết được các chấn thương, cấp cứu và các bệnh thường gặp trong tập luyện và thi đấu thể thao từ đó xây dựng các biện pháp tăng cường hồi phục sức khoẻ và khả năng vận động cho con người. Đảm bảo công tác chăm sóc y tế cho vận động viên và người tập với những nhiệm vụ cụ thể được đề ra.
- Sinh viên biết vận dụng một cách linh hoạt những kiến thức y học thể dục thể thao vào các môn học cơ sở, chuyên ngành và trong thực tiễn cuộc sống hằng ngày.
- Kỹ năng phát triển tư duy, sống và làm việc trong môi quan hệ tương tác với mọi người phục vụ cho cuộc sống và công việc.
- Sinh viên tích cực, chủ động, say mê, hứng thú, tự giác trong học tập.

34. HỒI PHỤC THỂ DỤC THỂ THAO

Hồi phục thể thao là môn khoa học y học thực hành nằm trong hệ thống các môn y học thể thao được giảng dạy trong trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về mệt mỏi trong hoạt động thể dục thể thao và hồi phục nói chung cũng như hồi phục thể thao nói riêng, giúp sinh viên tiếp cận với các phương pháp hồi phục thể thao hiện đại, từ đó sinh viên biết cách vận dụng vào thực tế tập luyện và thi đấu thể dục thể thao, chăm sóc sức khoẻ vận động viên và đời sống hằng ngày.

35. ĐIỀN KINH VÀ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY 1 (Chạy cự li ngắn + Nhảy xa)

Sau khi học xong học phần này, Sinh viên có khả năng:

– Giải thích được chương trình môn học: Đặc điểm môn học, mục tiêu, yêu cầu cần đạt, nội dung môn chạy ngắn, nhảy xa; phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá kết quả học tập môn chạy ngắn nhảy xa tại trường phổ thông.

– Trình bày được những kiến thức cơ bản về môn Điền kinh như: lịch sử hình thành và phát triển môn Điền kinh, kỹ thuật cơ bản, phương pháp giảng dạy, luật thi đấu và phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài.

– Thực hiện chính xác kỹ thuật cơ bản của môn chạy cự li ngắn, nhảy xa.

– Biết phân tích và thị phạm kỹ thuật cơ bản của môn chạy cự li ngắn, nhảy xa và biết phân tích lỗi sai của các kỹ thuật cơ bản và phương pháp khắc phục các lỗi sai.

– Có năng lực giảng dạy môn chạy cự li ngắn, nhảy xa tại các nhà trường phổ thông theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018 cụ thể:

+ Xây dựng, thiết kế được kế hoạch bài giảng cụ thể môn chạy cự li ngắn, nhảy xa trong chương trình môn học ở trường phổ thông theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

+ Xác định được nội dung bài học và hoạt động học tập tương ứng với từng kỹ thuật cơ bản trong xây dựng kế hoạch bài giảng môn chạy cự li ngắn, nhảy xa.

+ Thực hiện được việc lựa chọn được hình thức tổ chức dạy học, phương pháp, phương tiện dạy học phù hợp trong dạy học môn chạy cự li ngắn, nhảy xa ở trường phổ thông hiện nay.

+ Xây dựng và tổ chức hoạt động học tập của học sinh phổ thông theo kế hoạch bài giảng phát triển năng lực.

+ Xây dựng được kế hoạch giảng dạy môn chạy cự li ngắn, nhảy xa, xây dựng được tiêu chí, nội dung và phương pháp đánh giá học sinh ở trường phổ thông theo đúng các yêu cầu của Chương trình phổ thông 2018 (đánh giá theo định hướng phát triển năng lực).

– Có năng lực tuyển chọn đội tuyển và huấn luyện môn Chạy cự li ngắn + Nhảy xa cho mọi đối tượng.

– Biết tổ chức thi đấu và trọng tài một giải điền kinh.

36. ĐIỀN KINH VÀ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY 2 (Chạy cự li trung bình – Nhảy cao – Ném đẩy)

Sau khi học xong học phần này, sinh viên có khả năng:

– Giải thích được chương trình môn học: Đặc điểm môn học, mục tiêu, yêu cầu cần đạt, nội dung môn Chạy cự li trung bình – Nhảy cao – Ném đẩy; phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá kết quả học tập môn Chạy cự li trung bình – Nhảy cao – Ném đẩy tại trường phổ thông.

– Trình bày được những kiến thức cơ bản về môn Điền kinh như: lịch sử hình thành và phát triển môn Điền kinh. Kỹ, chiến thuật cơ bản, phương pháp giảng dạy, luật thi đấu và phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài.

– Thực hiện chính xác các kĩ thuật cơ bản của Chạy cự li trung bình – Nhảy cao – Ném đẩy.

– Phân tích và thị phạm được các kĩ thuật cơ bản của môn Chạy cự li trung bình - Nhảy cao – Ném đẩy và biết phân tích lỗi sai của các kĩ thuật cơ bản và phương pháp khắc phục các lỗi sai.

– Có năng lực giảng dạy môn Chạy cự li trung bình – Nhảy cao – Ném đẩy tại các nhà trường phổ thông theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018 cụ thể:

+ Xây dựng và thiết kế được kế hoạch bài giảng cụ thể môn Chạy cự li trung bình – Nhảy cao – Ném đẩy trong chương trình ở trường phổ thông theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

+ Xác định được nội dung bài học và hoạt động học tập tương ứng với từng kĩ thuật cơ bản trong xây dựng kế hoạch bài giảng môn Bóng đá.

+ Thực hiện được việc lựa chọn được hình thức tổ chức dạy học, phương pháp, phương tiện dạy học phù hợp trong dạy học môn Chạy cự li trung bình – Nhảy cao – Ném đẩy ở trường phổ thông hiện nay.

+ Xây dựng và tổ chức hoạt động học tập của học sinh phổ thông theo kế hoạch bài giảng phát triển năng lực.

+ Xây dựng được kế hoạch giảng dạy môn Chạy cự li trung bình – Nhảy cao – Ném đẩy, xây dựng được tiêu chí, nội dung và phương pháp đánh giá học sinh ở trường phổ thông theo đúng các yêu cầu của chương trình phổ thông 2018 (đánh giá theo định hướng phát triển năng lực).

– Có năng lực tuyển chọn đội tuyển và huấn luyện môn Chạy cự li trung bình – Nhảy cao – Ném đẩy cho mọi đối tượng.

– Biết tổ chức thi đấu và trọng tài một giải điền kinh.

37. THỂ DỤC VÀ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY 1

Sau khi học xong học phần này, sinh viên có khả năng:

– Hiểu và thực hành đúng chương trình môn học: Đặc điểm môn học, quan điểm xây dựng chương trình, mục tiêu, yêu cầu cần đạt, nội dung môn thể dục tự do, aerobic, phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá kết quả học tập nội dung môn thể dục tự do, aerobic tại trường phổ thông.

– Trình bày được những kiến thức cơ bản của môn thể dục tự do, aerobic về lịch sử hình thành và phát triển, kĩ, chiến thuật cơ bản, luật, phương pháp giảng dạy, phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài,... của môn thể dục tự do và aerobic.

– Xác định được mục tiêu bài học phù hợp với yêu cầu của chương trình, tích hợp với các mục tiêu giáo dục.

– Có khả năng thực hiện chính xác, đúng các kĩ thuật cơ bản của môn thể dục tự do và aerobic.

– Hiểu, phân tích, thị phạm, biết bảo hiểm giúp đỡ, phát hiện những sai lầm thường mắc và cách sửa chữa cho người học ở những kĩ thuật cơ bản.

– Có năng lực giảng dạy môn thể dục tự do, aerobic tại các nhà trường phổ thông theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018, cụ thể:

+ Viết được mục tiêu, kế hoạch từng bài giảng cụ thể, cũng như chương trình kế

hoạch của môn thể thao tự chọn ở các trường phổ thông theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

+ Xác định được nội dung bài học và nội dung học tập tương ứng với các kỹ thuật cơ bản trong xây dựng kế hoạch bài giảng môn thể dục tự do, aerobic.

+ Thực hiện được việc lựa chọn hình thức tổ chức dạy học, phương pháp, kỹ thuật, phương tiện dạy học phù hợp trong dạy học ở môn thể dục tự do và aerobic ở các trường phổ thông hiện nay.

+ Xây dựng tổ chức hoạt động học tập của học sinh phổ thông theo kế hoạch bài giảng phát triển năng lực.

+ Xây dựng được: Kế hoạch giảng dạy, tiêu chí, nội dung và phương pháp đánh giá học sinh ở trường trung học phổ thông theo đúng yêu cầu của Chương trình giáo dục phổ thông 2018 (Đánh giá theo định hướng phát triển năng lực).

Học phần được trong 60 tiết (2 tín chỉ) bao gồm nội dung sau:

Học phần thiết kế kế hoạch dạy học trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản của môn thể dục tự do, aerobic, các kỹ năng thiết kế dạy học tại các trường phổ thông

theo hướng phát triển năng lực, bao gồm: Kỹ, chiến thuật, thể lực, khéo léo, độ dẻo các khớp,...

38. THỂ DỤC VÀ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY 2

Sau khi học xong học phần này, sinh viên có khả năng:

– Hiểu và thực hành đúng chương trình môn học: Đặc điểm môn học, quan điểm xây dựng chương trình, mục tiêu, yêu cầu cần đạt, nội dung môn thể dục tự do, aerobic, phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá kết quả học tập nội dung môn thể dục tự do, aerobic tại trường phổ thông.

– Trình bày được những kiến thức cơ bản của môn thể dục tự do, aerobic về lịch sử hình thành và phát triển, kỹ, chiến thuật cơ bản, luật, phương pháp giảng dạy, phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài,... của môn thể dục tự do và aerobic.

– Xác định được mục tiêu bài học phù hợp với yêu cầu của chương trình, tích hợp với các mục tiêu giáo dục.

– Có khả năng thực hiện chính xác, đúng các kỹ thuật cơ bản của môn thể dục tự do và aerobic.

– Hiểu, phân tích, thị phạm, biết bảo hiểm giúp đỡ, phát hiện những sai lầm thường mắc và cách sửa chữa cho người học ở những kỹ thuật cơ bản.

– Có năng lực giảng dạy môn thể dục tự do, aerobic tại các nhà trường phổ thông theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018, cụ thể:

+ Viết được mục tiêu, kế hoạch từng bài giảng cụ thể, cũng như chương trình kế hoạch của môn thể thao tự chọn ở các trường phổ thông theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

+ Xác định được nội dung bài học và nội dung học tập tương ứng với các kỹ thuật cơ bản trong xây dựng kế hoạch bài giảng môn thể dục tự do, aerobic.

+ Thực hiện được việc lựa chọn hình thức tổ chức dạy học, phương pháp, kỹ thuật, phương tiện dạy học phù hợp trong dạy học ở môn thể dục tự do và aerobic ở các trường phổ thông hiện nay.

+ Xây dựng tổ chức hoạt động học tập của học sinh phổ thông theo kế hoạch bài giảng phát triển năng lực.

+ Xây dựng được: Kế hoạch giảng dạy, tiêu chí, nội dung và phương pháp đánh giá học sinh ở trường trung học phổ thông theo đúng yêu cầu của Chương trình giáo dục phổ thông 2018 (Đánh giá theo định hướng phát triển năng lực).

Học phần được trong 60 tiết (2 tín chỉ) bao gồm nội dung sau:

Học phần thiết kế kế hoạch dạy học trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản của môn thể dục tự do, aerobic, các kỹ năng thiết kế dạy học tại các trường phổ thông theo hướng phát triển năng lực, bao gồm: kỹ, chiến thuật, thể lực, khéo léo, độ dẻo các khớp,...

39. BƠI LỘI VÀ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY 1

Chương trình môn học hình thành và phát triển cho sinh viên những phẩm chất, tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp, có tinh thần hợp tác với đồng nghiệp và xây dựng môi trường làm việc thân thiện, tích cực, có tác phong sư phạm.

– Học phần thiết kế kế hoạch dạy học nhằm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản của môn học Bơi ếch và các kỹ năng thiết kế kế hoạch dạy học Bơi lội tại các trường phổ thông theo hướng giảng dạy phát triển năng lực.

– Học phần được thực hiện trong 55 tiết (02 tín chỉ) bao gồm hai nội dung:

+ Lí thuyết chung về: Lịch sử hình thành và phát triển Bơi lội; Trình tự và phương pháp giảng dạy trong Bơi lội; Nguyên lí kỹ thuật Bơi ếch; Xây dựng chương trình và thiết kế hồ sơ giảng dạy môn Bơi lội; Luật và phương pháp thi đấu, trọng tài trong Bơi lội; Phòng chống đuối nước và cứu đuối an toàn.

+ Phương pháp giảng dạy về hệ thống kỹ, chiến thuật cơ bản trong Bơi ếch.

40. BƠI LỘI VÀ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY 2

Chương trình môn học hình thành và phát triển cho sinh viên những phẩm chất, tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp, có tinh thần hợp tác với đồng nghiệp và xây dựng môi trường làm việc thân thiện, tích cực, có tác phong sư phạm.

– Học phần thiết kế kế hoạch dạy học nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản của môn học Bơi trườn sấp và các kỹ năng thiết kế kế hoạch dạy học Bơi lội tại các trường phổ thông theo hướng giảng dạy phát triển năng lực.

– Học phần được thực hiện trong 60 tiết (02 tín chỉ) bao gồm nội dung:

+ Kiến thức chung về nguyên lí kỹ thuật Bơi trườn sấp và phương pháp giảng dạy về hệ thống kỹ, chiến thuật cơ bản trong Bơi trườn sấp.

41. BÓNG ĐÁ VÀ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY

Sau khi học xong học phần này, sinh viên có khả năng:

– Giải thích được chương trình môn học: Đặc điểm môn học, quan điểm xây dựng chương trình, mục tiêu, yêu cầu cần đạt, nội dung giáo dục, phương pháp giáo dục, đánh giá kết quả học tập môn Bóng đá tại trường phổ thông.

– Trình bày được những kiến thức cơ bản về môn Bóng đá như: Lịch sử hình thành và phát triển môn Bóng đá, kỹ, chiến thuật cơ bản môn Bóng đá, phương pháp giảng dạy, luật thi đấu, phương pháp thi đấu và trọng tài.

- Thực hiện chính xác kỹ thuật cơ bản của môn Bóng đá.
- Phân tích thị phạm được các kỹ thuật cơ bản của môn Bóng đá và biết phân tích lỗi sai của các kỹ thuật cơ bản và phương pháp khắc phục lỗi sai.
- Có năng lực giảng dạy môn Bóng đá tại các nhà trường phổ thông, theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018.
- Thực hiện được việc lựa chọn được hình thức tổ chức dạy học, phương pháp, kỹ thuật, phương tiện dạy học phù hợp trong dạy học môn Bóng đá ở trường phổ thông hiện nay.
- Xây dựng và tổ chức hoạt động học tập của học sinh phổ thông theo kế hoạch bài giảng phát triển năng lực.
- Xây dựng được kế hoạch giảng dạy môn Bóng đá, xây dựng được tiêu chí, nội dung và phương pháp đánh giá học sinh ở trường phổ thông theo đúng các yêu cầu của Chương trình phổ thông 2018 (đánh giá theo định hướng phát triển năng lực).

42. BÓNG CHUYÊN VÀ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY

Học phần được thực hiện trong 80 tiết (3 tín chỉ) bao gồm hai nội dung: lý thuyết chung, kỹ thuật và phương pháp giảng dạy bóng chuyên.

– Về lý thuyết: trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kỹ, chiến thuật; phương pháp và nguyên tắc giảng dạy; phương pháp tổ chức và triển khai hoạt động giảng dạy môn Bóng chuyên.

– Về bài tập: thực hiện chính xác các kỹ thuật cơ bản của môn Bóng chuyên; có trình độ thể lực đáp ứng yêu cầu môn học; có khả năng triển khai chương trình môn học tại nhà trường các cấp (không chuyên thể dục thể thao) thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Học phần thiết kế kế hoạch dạy học trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản của môn Bóng chuyên luật thi đấu và kỹ năng thiết kế hoạch dạy học bóng chuyên ở

trường phổ thông theo hướng dạy học phát triển năng lực, bao gồm: về kỹ, chiến thuật, phát triển thể lực, luật thi đấu và trọng tài trong trường phổ thông.

43. CẦU LÔNG VÀ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY

Học phần được thực hiện trong 80 tiết (3 tín chỉ) bao gồm hai nội dung: Lý thuyết chung (10 tiết) và phương pháp giảng dạy kỹ, chiến thuật cơ bản (70 tiết).

+ Lý thuyết chung: nguồn gốc lịch sử và sự phát triển môn cầu lông; hệ thống kỹ, chiến thuật, phương pháp giảng dạy, biên soạn tài liệu giảng dạy và tổ chức, trọng tài cầu lông.

+ Phương pháp giảng dạy kỹ, chiến thuật cơ bản môn cầu lông.

Nội dung học phần xây dựng kế hoạch dạy học trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản của môn cầu lông bao gồm: kỹ, chiến thuật, phát triển thể lực, luật và phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài môn cầu lông.

44. BÓNG RỔ VÀ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY

Học phần được thực hiện trong 80 tiết (3 tín chỉ) bao gồm hai nội dung:
+ Lí thuyết chung về lịch sử hình thành, luật thi đấu cơ bản, tổ chức thi đấu và trọng tài kĩ, chiến thuật bóng rổ.

+ Phương pháp giảng dạy về kĩ, chiến thuật cơ bản.

Học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản của môn Bóng rổ luật thi đấu và các kĩ năng thiết kế kế hoạch dạy học bóng rổ tại trường phổ thông theo hướng giảng dạy phát triển năng lực, bao gồm: về kĩ, chiến thuật, phát triển thể lực, luật thi đấu và trọng tài môn Bóng rổ tại trường phổ thông.

45. ĐÁ CẦU VÀ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY

Học phần được thực hiện trong 80 tiết (3 tín chỉ) bao gồm hai nội dung:
+ Lí thuyết chung về lịch sử hình thành, luật thi đấu cơ bản, tổ chức thi đấu và trọng tài, kĩ, chiến thuật đá cầu.

+ Phương pháp giảng dạy về kĩ, chiến thuật cơ bản môn đá cầu.

Học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản của môn đá cầu, luật thi đấu và các kĩ năng thiết kế kế hoạch dạy học đá cầu tại trường phổ thông theo hướng giảng dạy phát triển năng lực, bao gồm: về kĩ, chiến thuật, phát triển thể lực, luật thi đấu và trọng tài môn đá cầu tại trường phổ thông.

46. BÓNG BÀN VÀ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY

Học phần được thực hiện trong 80 tiết (3 tín chỉ) bao gồm hai nội dung:
+ Lí thuyết chung về lịch sử hình thành, luật thi đấu cơ bản, tổ chức thi đấu và trọng tài, kĩ, chiến thuật bóng bàn.

+ Phương pháp giảng dạy về kĩ, chiến thuật cơ bản.

Học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản của môn Bóng bàn, luật thi đấu và các kĩ năng thiết kế kế hoạch dạy học bóng bàn tại trường phổ thông theo hướng giảng dạy phát triển năng lực, bao gồm: kĩ, chiến thuật, phát triển thể lực, luật thi đấu và trọng tài môn Bóng bàn tại trường phổ thông.

47. VÕ VÀ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY

Học phần được thực hiện trong 80 tiết (3 tín chỉ) bao gồm hai nội dung:
+ Lí thuyết chung về lịch sử hình thành, luật thi đấu cơ bản, tổ chức thi đấu và trọng tài, kĩ, chiến thuật môn võ Taekwondo.

+ Phương pháp giảng dạy về kĩ thuật cơ bản và các bài quyền.

Học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản của môn võ Taekwondo, luật thi đấu và các kĩ năng thiết kế kế hoạch dạy học võ Taekwondo tại trường phổ thông theo hướng giảng dạy phát triển năng lực, bao gồm: kĩ thuật cơ bản, bài quyền và phát triển thể lực môn võ Taekwondo tại trường phổ thông.

48. CỜ VUA VÀ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY

Học phần được thực hiện trong 80 tiết (3 tín chỉ) bao gồm hai nội dung:
+ Lí thuyết chung về lịch sử hình thành, luật thi đấu cơ bản, tổ chức thi đấu và trọng tài, các giai đoạn trong ván đấu cờ vua.

+ Phương pháp giảng dạy, chiến thuật cơ bản môn Cờ vua.

Học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản của môn Cờ vua, luật thi đấu và các kỹ năng thiết kế kế hoạch dạy học cờ vua tại trường phổ thông theo hướng giảng dạy phát triển năng lực, bao gồm: kỹ, chiến thuật, phát triển thể lực, luật thi đấu và trọng tài môn cờ vua tại trường phổ thông.

49. TRÒ CHƠI VẬN ĐỘNG VÀ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY

Học phần Trò chơi vận động phương pháp giảng dạy trang bị cho sinh viên các kiến thức và rèn luyện các kỹ năng lựa chọn, biên soạn, thiết kế, sáng tạo trò chơi vận động, kỹ năng tổ chức bao gồm: kỹ năng xây dựng kế hoạch dạy học môn trò chơi vận động theo chủ đề/ bài học, kỹ năng tổ chức trò chơi và các hoạt động trải nghiệm cho người học sẽ được học các kiến thức về lý thuyết và thực tiễn các trò chơi vận động nhằm rèn luyện các kỹ năng liên quan cần thiết cho các lĩnh vực trong cuộc sống.

50. BÓNG NÉM VÀ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY

Học phần được thực hiện trong 80 tiết (3 tín chỉ) bao gồm hai nội dung:

+ Lý thuyết chung về lịch sử hình thành, luật thi đấu cơ bản, tổ chức thi đấu và trọng tài, kỹ, chiến thuật bóng ném.

+ Phương pháp giảng dạy về kỹ, chiến thuật cơ bản môn Bóng ném.

Học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản của môn Bóng ném, luật thi đấu và các kỹ năng thiết kế kế hoạch dạy học Bóng ném tại trường phổ thông theo hướng giảng dạy phát triển năng lực, bao gồm: về kỹ, chiến thuật, phát triển thể lực, luật thi đấu và trọng tài môn Bóng ném tại trường phổ thông.

51. QUẦN VỢT VÀ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY

Học phần được thực hiện trong 80 tiết (3 tín chỉ) bao gồm hai nội dung:

+ Lý thuyết chung về lịch sử hình thành, luật thi đấu cơ bản, tổ chức thi đấu và trọng tài, kỹ, chiến thuật Quần vợt.

+ Phương pháp giảng dạy về kỹ, chiến thuật cơ bản môn Quần vợt.

Học phần Quần vợt và phương pháp giảng dạy trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản của môn Quần vợt, luật thi đấu và các kỹ năng thiết kế kế hoạch dạy học đá cầu tại trường phổ thông theo hướng giảng dạy phát triển năng lực, bao gồm: về kỹ, chiến thuật, phát triển thể lực, luật thi đấu và trọng tài môn Quần vợt tại trường phổ thông.

52. YOGA VÀ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY

Học phần Yoga và phương pháp giảng dạy trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Yoga, phương pháp giảng dạy và kỹ năng thực hành các bài tập Yoga, bao gồm: lịch sử ra đời của Yoga, phân tích khái niệm và đặc điểm của Yoga, sơ lược

về các nhánh của Yoga, tác dụng của Yoga đến cơ thể người tập. Phân tích và thực tập phương pháp giảng dạy và huấn luyện Yoga, thực hiện các yếu lĩnh của Yoga (Tur thể, hơi thở), các loại hình bài tập của Yoga.

53. LÍ THUYẾT CHUYÊN NGÀNH GIÁO DỤC THỂ CHẤT

Sau khi học xong học phần này, sinh viên sẽ:

– Hệ thống được cơ sở lí luận về dạy học môn học giáo dục thể chất, phương pháp, công cụ và kiểm tra đánh giá môn học Giáo dục thể chất và các nguyên tắc dạy học Giáo dục thể chất; tổ chức quá trình dạy học môn học giáo dục thể chất.

– Hình thành các phẩm chất cơ bản của năng lực dạy học Giáo dục thể chất, kĩ năng tiến hành hoạt động nghiệp vụ sư phạm; kĩ năng vận dụng các tri thức đã học vào thực tiễn hoạt động nghề nghiệp trong tương lai.

54. DINH DƯỠNG THỂ DỤC THỂ THAO

Dinh dưỡng thể dục thể thao là học phần ứng dụng nằm trong hệ thống các môn Y sinh học thể dục thể thao, được giảng dạy ở chuyên ngành Y sinh học thể dục thể thao của Trường Sư phạm Hà Nội. Môn học cung cấp các kiến thức cơ bản về dinh dưỡng, chế độ dinh dưỡng cho những người tập luyện thể dục thể thao. Sau khi hoàn thành chương trình sinh viên có đủ năng lực vận dụng những kiến thức dinh dưỡng vào công tác chăm sóc sức khỏe vận động viên và nghiên cứu khoa học thể dục thể thao, nâng cao thành tích thể thao. Học phần cung cấp cho người học các kiến thức căn bản về nhu cầu năng lượng và khẩu phần dinh dưỡng của vận động viên thể thao, góp phần giúp vận động viên có khả năng phát triển kiến thức để tự thiết kế khẩu phần dinh dưỡng hợp lí cho bản thân mình, cho vận động viên các môn thể thao ở các lứa tuổi khác nhau. Sử dụng thực phẩm một cách khoa học đáp ứng yêu cầu của huấn luyện hiện đại trong đó vận động viên hiểu biết về “thực đơn dinh dưỡng” của mình.

55. THỂ DỤC THỂ THAO CHO MỌI NGƯỜI

Sau khi học xong học phần này, sinh viên sẽ:

– Nắm vững được những kiến thức cơ bản về lí luận và phương pháp tổ chức các hoạt động thể dục thể thao cho các đối tượng quần chúng nhân dân.

– Hiểu về các phương pháp thực hiện các nội dung và hình thể dục thể thao cho mọi người.

– Biết cách thực hiện và tổ chức các hoạt động thể dục thể thao cho mọi người.

56. KINH TẾ HỌC THỂ DỤC THỂ THAO

Sau khi học xong học phần này, sinh viên sẽ có được những kiến thức cơ bản và nâng cao về kinh tế thể dục thể thao để đặt nền móng cho việc ứng dụng vào tổ chức, quản lí các hoạt động đa dạng của thể dục thể thao trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Nội dung môn học bao gồm những vấn đề chung về kinh tế học thể dục thể thao

trong hoạt động kinh tế, những nội dung cơ bản của kinh tế học thể dục thể thao như các quyết định và hoạt động kinh tế, cơ cấu tổ chức gắn với các quyết định kinh tế, sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, marketing thể thao.

KHỐI HỌC VẤN ĐÀO TẠO VÀ RÈN LUYỆN NGHIỆP VỤ SƯ PHẠM CHƯƠNG TRÌNH KHUNG CỦA KHỐI HỌC VẤN NGHIỆP VỤ SƯ PHẠM

57. GIÁO DỤC HỌC

(Đề cương chi tiết học phần tuân theo quy định hiện hành của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội)

58. LÝ LUẬN DẠY HỌC

(Đề cương chi tiết học phần tuân theo quy định hiện hành của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội)

59. ĐÁNH GIÁ TRONG GIÁO DỤC

(Đề cương chi tiết học phần tuân theo quy định hiện hành của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội)

60. GIAO TIẾP SƯ PHẠM

(Đề cương chi tiết học phần tuân theo quy định hiện hành của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội)

61. PHÁT TRIỂN MỐI QUAN HỆ NHÀ TRƯỜNG

(Đề cương chi tiết học phần tuân theo quy định hiện hành của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội)

62. PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH NHÀ TRƯỜNG

(Đề cương chi tiết học phần tuân theo quy định hiện hành của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội)

63. TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG TRONG NHÀ TRƯỜNG

(Đề cương chi tiết học phần tuân theo quy định hiện hành của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội)

64. THỰC HÀNH KỸ NĂNG GIÁO DỤC

(Đề cương chi tiết học phần tuân theo quy định hiện hành của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội)

65. LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC GIÁO DỤC THỂ CHẤT

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lý luận và phương pháp dạy học môn Giáo dục thể chất gồm các phần: nhập môn lý luận dạy học đại cương môn Giáo dục thể chất; mục tiêu và nội dung dạy học môn Giáo dục thể chất; hình thức tổ chức, phương pháp và kỹ thuật dạy học môn Giáo dục thể chất; phương tiện dạy học và ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học môn Giáo dục thể chất; kiểm tra đánh giá trong dạy học môn Giáo dục thể chất; tìm hiểu các công việc dạy học môn Giáo dục thể chất ở trường phổ thông. Thông qua học phần hình thành năng lực dạy học Giáo dục thể chất và năng lực chung cho sinh viên.

66. LÝ LUẬN DẠY HỌC PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC MÔN GIÁO DỤC THỂ CHẤT

– Học phần nhằm trang bị tri thức khái quát về lý luận dạy học Giáo dục thể chất và phương pháp dạy học Giáo dục thể chất.

– Vận dụng hiểu biết về lý luận dạy học Giáo dục thể chất vào hoạt động dạy học và kiểm tra đánh giá trong môn Giáo dục thể chất, định hướng sự phát triển học sinh, phát triển nghề nghiệp của bản thân, hình thành, phát triển năng lực dạy học và các năng lực nghề nghiệp của người giáo viên Giáo dục thể chất.

– Môn học góp phần bồi dưỡng các phẩm chất của người giáo viên Giáo dục thể chất: yêu quê hương, đất nước, yêu thương, tin tưởng học sinh, yêu nghề, tự hào về nghề dạy học, trung thực, đáng tin cậy, trách nhiệm, tận tâm trong công việc, có ý thức tự học, tự nghiên cứu suốt đời.

67. XÂY DỰNG KẾ HOẠCH DẠY HỌC MÔN GIÁO DỤC THỂ CHẤT

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về xây dựng kế hoạch dạy học môn Giáo dục thể chất như: phân tích Chương trình môn Giáo dục thể chất trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018; xây dựng kế hoạch dạy học môn Giáo dục thể chất trong năm học; xây dựng được chủ đề dạy học trong môn Giáo dục thể chất; xây dựng kế hoạch tổ chức hoạt động ngoại khóa, hoạt động trải nghiệm trong môn Giáo dục thể chất. Thông qua học phần hình thành năng lực dạy học Giáo dục thể chất và năng lực chung cho sinh viên.

68. TỔ CHỨC DẠY HỌC MÔN GIÁO DỤC THỂ CHẤT

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các kỹ năng tổ chức dạy học môn Giáo dục thể chất, tổ chức thực hiện các hoạt động học tập đặc trưng trên lớp và các hoạt động ngoại khóa, trải nghiệm, phân tích và đánh giá được bài học

dựa trên quy trình nghiên cứu bài học. Thông qua học phân hình thành năng lực dạy học Giáo dục thể chất và năng lực chung cho sinh viên.

69. RÈN LUYỆN NGHIỆP VỤ SƯ PHẠM THƯỜNG XUYÊN

(Đề cương chi tiết học phân tuân theo quy định hiện hành của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội)

70. THỰC HÀNH DẠY HỌC TẠI TRƯỜNG SƯ PHẠM

Học phân cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nội dung và tiến trình các hoạt động dạy học Giáo dục thể chất ở trường phổ thông. Phương pháp phân tích giờ dạy minh họa. Thực hành dạy học được một số chủ đề trong môn Giáo dục thể chất ở trường phổ thông. Phân tích được bài học theo quy trình dạy học môn Giáo dục thể chất dựa trên nghiên cứu bài học thông qua môn học hình thành năng lực dạy học Giáo dục thể chất và năng lực chung cho sinh viên.

71. TRẢI NGHIỆM HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Sinh viên thực hiện đầy đủ các công đoạn, các nhiệm vụ của một giáo viên giáo dục thể chất, rèn luyện các kỹ năng dạy học trong một quy trình dạy học một bài học giáo dục thể chất, cụ thể qua đó hình thành và phát triển năng lực dạy học giáo dục thể chất cho sinh viên. Tập trung vào việc tổ chức các hoạt động thực hành dạy học của sinh viên trong môi trường lớp học giả định. Sinh viên sẽ được quan sát và phân tích một số hoạt động dạy học minh họa, thực hành rèn luyện các kỹ năng dạy học với sự định hướng và trợ giúp của giảng viên để phát triển năng lực dạy học của bản thân.

72. THỰC TẬP SƯ PHẠM I

(Đề cương chi tiết học phân tuân theo quy định hiện hành của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội)

73. THỰC TẬP SƯ PHẠM II

(Đề cương chi tiết học phân tuân theo quy định hiện hành của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội)

74. THI GIẢNG

(Chứng chỉ tốt nghiệp điều kiện tốt nghiệp)